VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2022 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 915 + 916)

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2022/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. THUỐC SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP:

2. Thuốc trừ bệnh:

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
138	Chitosan	Fusai 50SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Jolle 1SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/vải, xoài	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Kaido 50SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/xoài, vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Stop 5SL, 15WP	**5SL:** tuyến trùng/cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/dưa hấu; đạo ôn, khô vằn/lúa **15WP:** tuyến trùng/cà rốt; sương mai/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp, thối rễ, tuyến trùng/chè	Công ty TNHH Ngân Anh
		Thumb 0.5SL	Bạc lá, khô vằn, đạo ôn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt; tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
		Tramy 2SL	Tuyến trùng/cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; tuyến trùng, mốc sương/dưa hấu; héo rũ/lạc; đạo ôn, tuyến trùng/lúa; đốm lá/ngô; thối quả/vải, xoài; mốc xám/xà lách	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Vacxilplant 8SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
		Yukio 50SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
139	Oligo-Chitosan	Rizasa 3SL	Đạo ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/mía; kích thích sinh trưởng/chè; mốc xám, kích thích sinh trưởng/dâu tây; phấn trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/đậu Hà lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/cà chua	Công ty TNHH Ngân Anh

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
140	Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l	Premi 25SL	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
141	Chitosan tan 0.5% + Nano Ag 0.1%	Mifum 0.6SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
142	Chitosan 10g/l (10g/kg)+ Ningnanmycin 10g/l (17g/kg)	Hope 20SL, 27WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
143	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Daone 25WP	Thán thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
144	Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10%	2S Sea & See 12WP, 12SL	**12WP:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/súp lơ xanh; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/chè **12SL:** đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/bắp cải; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh	Công ty TNHH Ngân Anh
145	Chitosan 19g/kg + Polyoxin 1g/kg	Starone 20WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải, thối búp/chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
146	Chitosan 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 20g/l (21g/kg)	Stonegold 21SL, 22WP	**21SL:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa **22WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
147	Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%)	Hỏa tiễn 50 SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
148	Chlorothalonil (min 98%)	Agronil 75WP	Khô vằn/lúa, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Anhet 75WP	Giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/hành	Công ty CP Futai
		Arygreen 75WP, 500SC	**75WP:** đốm vòng/cà chua; sương mai/dưa hấu, vải thiều; đốm lá/hành; thán thư/xoài, điều **500SC:** thán thư/điều, xoài; đốm lá/hành, lạc; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua, vải; chết rạp cây con/ớt, ghẻ sẹo/cam	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Binhconil 75WP	Đốm lá/lạc; đốm nâu/thuốc lá; khô vằn/lúa; thán thư/cao su	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Chionil 750WP	Thán thư/xoài; đốm lá/hành; đốm vòng/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; chết cây con/ớt	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Clearner 75WP	Sương mai/dưa hấu; thán thư/ớt, xoài	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Cornil 75WP, 500SC	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Daconil 75WP, 500SC	**75WP:** phấn trắng/cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/vải, ớt, xoài; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo, thanh long; giả sương mai/dưa hấu; mốc sương/cà chua, sương mai/khoai tây **500SC:** đốm lá/lạc; thán thư/xoài, chè dưa hấu, nhãn; sương mai/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho, vải; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo; sương mai/súp lơ; sương mai, thán thư/đậu côve; đốm lá/cà tím; đốm mắt cua/mồng tơi, ớt; lở cổ rễ/rau cải, su hào; mốc xám/rau cải; phấn trắng/ớt; rỉ sắt/đậu đũa; sương mai/đậu đũa, mướp, rau cải; thán thư/đậu đũa; thối cổ rễ/mồng tơi; rỉ trắng/rau muống, rỉ sắt/đậu cô ve	Công ty TNHH Việt Thắng
		Damssi 720SC	Giả sương mai/dưa chuột; đốm nâu/thanh long; sẹo/cam; thán thư/xoài	Công ty CP Cửu Long
		Duruda 75WP	Giả sương mai/dưa hấu	FarmHannong Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Forwanil 50SC, 75WP	**50SC:** khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **75WP:** đốm vòng/cà chua, đốm nâu/lạc, sương mai/bắp cải	Forward International Ltd
		Fungonil 75WP	Thán thư/cam	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Rothanil 75WP	Rỉ sắt/lạc	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Samconil 500SC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP SAM
		Sinlonil 75WP	Sương mai/dưa hấu	Sinon Corporation
		Sulonil 720SC, 750WP	**720SC:** Sương mai/dưa chuột, cà chua; đốm lá/lạc; giả sương mai/dưa chuột **750WP:** Đốm lá/lạc, mốc sương/cà chua	Jiangyin Suli Chemical Co., Ltd.
		Top Line 75WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ
		Thalonil 75WP	Sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua	Longfat Global Co., Ltd.
149	Chlorothalonil 60% (600g/kg) + Cymoxanil 15% (150g/kg)	Cythala 75WP	Khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
		Dipcy 750WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
150	Chlorothalonil 600g/l + Fluoxastrobin (min 94%) 60g/l	Evito-C 660SC	Đốm nâu/thanh long	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
151	Chlorothalonil 30% + Fosetyl-aluminium 50%	Calaeti 800WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
152	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Tisabe 550SC	Rỉ sắt/cà phê; khô vằn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/cao su; ghẻ nhám/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
153	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 55g/l	Rubygold 555SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
154	Chlorothalonil 80g/kg + Mancozeb 560g/kg	Mdancozeb 640WP	Giả sương mai/dưa chuột; thán thư/vải	Công ty TNHH MTV Mạnh Đan
155	Chlorothalonil 125g/kg + Mancozeb 625g/kg	Elixir 750WG	Thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
156	Chlorothalonil 400g/l + Metalaxyl 40g/l	Mechlorad 440SC	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Bình Điền MeKong
157	Chlorothalonil 600g/kg + Metalaxyl 50g/kg	Dobins 650WP	Rỉ sắt/đậu tương, thán thư/hồ tiêu, sương mai/khoai tây	Công ty CP Nông dược Việt Thành
158	Chlorothalonil 40% + Metalaxyl-M 4%	Kevlar 44SC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
159	Chlorothalonil 200g/kg + Propineb 600g/kg	Dr.Green 800WP	Thán thư/xoài, sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
160	Chlorothalonil 400g/l + Mandipropamid (min 93%) 40g/l	Revus Opti® 440SC	Sương mai/cà chua, mốc sương/dưa chuột, nứt dây/dưa hấu, thán thư/xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây, thán thư, thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
161	Chlorothalonil 400g/l + Oxathiapiprolin 6g/l	Orondis® Opti 406SC	Giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
162	Chlorothalonil 15% + Sulfur 35%	Suflonil 50SC	Rỉ sắt/hoa hồng	Công ty TNHH A2T Việt Nam
163	Chlorothalonil 35% (530g/l) + Tricyclazole 45% (25g/l)	Vanglany 80WP, 555SC	**80WP:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn, thối bẹ/lúa **555SC:** thán thư/cao su; đốm lá/lạc; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
164	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Kimone 750WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa, thán thư/cao su, thối củ/gừng	Công ty CP Nông dược Agriking
165	Citrus oil	MAP Green 6SL	Thối búp/chè; thán thư/ớt; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/cải; sâu tơ/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; mốc sương/nho; thán thư/xoài; nhện lông nhung/nhãn; Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su; thán thư/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
166	Cnidiadin	Wifi 1.0EW	Sương mai/dưa chuột	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
167	Copper abietate (min 90%)	Abi copper 230EC	Đốm lá/lạc	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
		Cocan 23EC	Bạc lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Tiên Tiến
168	Copper acetate (min 98%) 4% + Moroxydine hydrochloride 16%	Hobyo 200WP	Xoăn lá/thuốc lá	Công ty TNHH Được Mùa
169	Copper citrate (min 95%)	Ải vân 6.4SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Heroga 64SL	Lở cổ rễ/đậu tương, lạc; tuyến trùng/hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
170	Copper Hydroxide (min Cu 57.3%)	Ajily 77WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Champion 37.5SC, 57.6 DP, 77WP	**37.5SC:** Đốm rong, chết chậm/hồ tiêu; tảo đỏ/cà phê, hồ tiêu **57.6DP:** Rụng quả, tảo đỏ/cà phê **77WP:** Nấm hồng/cà phê	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
		Chapaon 770WP	Sương mai/khoai tây	Côngty TNHH TM Bình Phương
		Copperion 77WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP VT NN Việt Nông
		Kocide® 46.1WG	Thán thư/điều; bạc lá/lúa; sương mai/khoai tây; chết nhanh, thán thư/hồ tiêu; thán thư, thối rễ/cà phê	Công ty TNHH Summit Agro Việt Nam
		Funguran-OH 50WP	Bạc lá/lúa	Agspec Asia Pte Ltd
		Hidrocop 77WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Map-Jaho 77WP	Rỉ sắt/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
		Omega-copperide 77WP	Đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Zisento 77WP	Khô cành khô quả/cà phê	Công ty CP Nicotex
171	Copper Hydroxide 22.9% + Copper Oxychloride 24.6%	Oticin 47.5WP	Bạc lá/lúa; rỉ sắt/hoa cúc	Công ty TNHH TM Tân Thành
172	Copper Oxychloride (min Cu 55%)	Bacba 85WP	Đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
		BM super COC 85WP	Thán thư/điều	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd.
		Cocadama 85WP	Chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Curenox oc 85WP, 85WG	**85WP:** chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/điều; nấm hồng/cao su **85WG:** tảo đỏ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su, thán thư/điều	Công ty TNHH Ngân Anh
		Đồng Cloruloxi 30WP	Sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Việt Thắng
		Epolists 85WP	Bạc lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều	Công ty CP Thanh Điền
		Incopper 85WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Isacop 65.2WG	Thán thư/cà phê	Isagro S.p.A
		PN-Coppercide 50WP	Đốm lá, thối thân/lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
		Romio 300WP	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Supercook 85WP	Đốm lá/lạc	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Vidoc 30WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
173	Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	Dosay 45WP	Sương mai/khoai tây; vàng rụng lá/cao su	Agria S.A
174	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	New Kasuran 16.6WP	Bạc lá/lúa, nấm hồng/cà phê, thán thư/điều; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
175	Copper Oxychloride 45% + Kasugamycin 2%	Copper gold 47WP	Nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH Nam Bắc
		Kargate 470WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH B.Helmer
176	Copper Oxychloride 45% + Kasugamycin 5%	BL. Kanamin 50WP	Phấn trắng/khoai tây, thán thư/hoa hồng	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Kasuran 50WP	Cháy lá do vi khuẩn *Pseudomonas* spp/cà phê, bệnh thối do vi khuẩn/đậu tương	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
177	Copper Oxychloride 755g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Reward 775WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
178	Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30%	CocMan 69WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
179	Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37%	Cupenix 80WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
180	Copper Oxychloride 47% + Metalaxyl 8%	Coup 55WP	Chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/khoai tây	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
181	Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8%	Viroxyl 58WP	Sương mai/khoai tây, chết vàng cây con/lạc, chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
182	Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10%	Sasumi 70WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
183	Copper Oxychloride 6.6% + Streptomycin 5.4%	Batocide 12WP	Bạc lá/lúa, giác ban/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
184	Copper Oxychloride 45% + Streptomycin sulfate 5%	K.Susai 50WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
185	Copper Oxychloride 17% + Streptomycin sulfate (Streptomycin) 5% + Zinc sulfate 10%	PN-balacide 32WP	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/lúa; bệnh thối lá/cây hoa huệ; bệnh thối hoa/cây hoa hồng; héo xanh/khoai tây	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
		Vicilin 32WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VTNN Việt Nông
186	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Parosa 325WP	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; mốc xám/hoa hồng	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
187	Copper Oxychloride 300g/kg + Zineb 200g/kg	Zincopper 50WP	Rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/cao su, đốm lá/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
		Vizincop 50WP	Rỉ sắt, nấm hồng/cà phê, phấn trắng/cao su; thán thư/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
188	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34%	Copforce Blue 51WP	Rỉ sắt/cà phê, mốc sương/khoai tây, thán thư/hồ tiêu, đốm đen/hoa hồng	Agria S.A
189	Copper sulfate pentahydrate (min 98%)	Super mastercop 21SL	Bạc lá/lúa, rụng lóng chết dây/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Phyton 240SC	Thán thư/cà phê	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
190	Copper sulfate (Tribasic) (min 98%)	Bordocop super 25WP	Xì mủ/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Cuproxat 345SC	Rỉ sắt/cà phê, bạc lá/lúa	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
		Dia Thuong Vuong 27.12SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Đồng Hóc Môn 24.5SG	Đốm mắt cua/thuốc lá	Công ty CP Hóc Môn
		Omega-coppersul 70WG	Đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
191	Copper sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracycline 0.235% + Streptomycin 2.194%	Cuprimicin 500 81WP	Bạc lá/lúa, chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
192	Copper sulfate (Tribasic) 345g/l + Cymoxanil 35g/l	Moltovin 380SC	Bạc lá/lúa	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
193	Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	Thối nhũn, sương mai/rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; thối gốc, chết cây con/lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoăn lá/cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/hành; chảy gôm, thối nâu quả/cam, quýt; khô hoa rụng quả/vải; phồng lá, chấm xám/chè; đốm đen, sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
194	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP, 86.2WG	**58WP:** vàng lá thối rễ/cà phê **86.2WG:** thán thư/điều, bạc lá/lúa, gỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Onrush 86.2WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Redpoint 86WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông
195	Cuprous Oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu, thối quả/ca cao; mốc sương/ khoai tây; vàng lá thối rễ/cà phê, chết ẻo/đậu xanh	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
196	Cyazofamid (min 93.5%)	Ranman 10SC	Sương mai/cà chua, nho, dưa hấu, khoai môn; giả Sương mai/dưa chuột	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
		Camaro 100SC	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Được Mùa
		Foxpro 100SC	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Hafamid 100SC	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp Hà Lan
		NewFami 100SC	Sương mai/cà chua	Công ty CP S New Rice

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Rancher 100SC	Sương mai/vải	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Shield-fast 200SC	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH SX và TM RVAC
197	Cyazofamid 85g/l + Cymoxanil 170g/l	Pilarzox 255SC	Sương mai/khoai tây	Pilarquim (Shanghai) Co., Ltd
198	Cyazofamid 8% + Dimethomorph 32%	Akita-Konho 40SC	Sương mai/vải	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
199	Cyazofamid 5% + Fluazinam 25%	Pickup 30SC	Đốm đen/hoa hồng	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
200	Cyazofamid 100g/l + Flumorph (min 96%) 200g/l	Cyfamo 300SC	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
201	Cyazofamid 10% + Pyraclostrobin 25%	Globole Master 35SC	Phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH A2T Việt Nam
202	Cyflufenamid (min 97%)	Cyflamid 5EW	Phấn trắng/dưa chuột	Sumitomo Corporation Vietnam LLC
203	Cymoxanil 25% + Famoxadone 25%	TT-Taget 50WG	Đạo ôn/lúa, sương mai/khoai tây, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Tân Thành
204	Cymoxanil 30% (300g/kg) + Famoxadone 22.5% (225g/kg)	Equation® 52.5WG	Khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Cyfa 525WG	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Teamwork 525WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
205	Cymoxanil 8% + Fosetyl-aluminium 64%	Foscy 72WP	Chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Đồng Xanh

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
206	Cymoxanil 8% (80g/kg) + Mancozeb 64% (640g/kg)	Bigzeb 72WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Bigfive VN
		Cajet-M10 72WP	Chết dây/hồ tiêu; sương mai/khoai tây; đốm lá/lạc, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
		Carozate 72WP	Chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu; rỉ sắt/cà phê; sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Curzate®-M8 72WP	Chết héo dây/hồ tiêu, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Cycozeb 720WP	Sương mai/khoai tây	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
		Cymanil 720WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP NN CMP
		Cymoplus 720WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Dolphin 720WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Iprocyman 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Futai
		Jack M9 72WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
		Kanras 72WP	Sương mai/hoa hồng, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
		Manconil 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Global Farm
		Navi-M8 72WP	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
		Niko 72WP	Sương mai/hoa hồng	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Razocide 720WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Simolex 720WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Victozat 72WP	Phấn trắng/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, sương mai/khoai tây	Công ty CP Long Hiệp
		Xanized 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp HP
207	Cymoxanil 8% + Mancozeb 67%	Cyzate 75WP	chết nhanh/hồ tiêu, rỉ sắt/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
208	Cymoxanil 8% (8%) + Macozeb 60% (64%)	Kin-kin Bul 68WG, 72WP	**72WP:** vàng rụng lá/cao su, sương mai/khoai tây **68WG:** chết cây con/thuốc lá; sương mai/khoai tây; loét sọc mặt cạo/cao su	Agria S.A
209	Cymoxanil 5% + Mancozeb 68%	Nautile 73WG	Chết chậm/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH UPL Việt Nam
210	Cymoxanil 40g/kg + Mancozeb 720g/kg + Metalaxyl 40g/kg	Ridoxanil 800WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Cali Agritech USA
211	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 640g/kg	Antramix 700WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
212	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 700g/kg	Tracomix 760WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
		Vival 760WP	Đốm lá/lạc; phấn trắng/cao su	Công ty CP Nông dược HAI
213	Cymoxanil 8% + Propineb 70%	Rudy 78WP	Sương mai/khoai tây, thán thư/điều	Công ty CP Cửu Long
214	Cyproconazole 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Thecyp 350SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông tín AG
215	Cyproconazole 75g/kg + Mancozeb 700g/kg	Zenlovo 775WP	Rỉ sắt/đậu tương, đốm đen/hoa cúc	Công ty CP Nông nghiệp HP
216	Cyproconazole 80g/l + Picoxystrobin 200g/l	Acapela System® 280SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Picosuper 280SC	Gỉ sắt/đậu tương, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
217	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Forlita Gold 330EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Neutrino 330EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Lion Agrevo
		Nevo® 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, thối thân/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Newyo 330EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Sopha 330EC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/cà phê	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Tigh super 330EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
218	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l	Protocol 340EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
219	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 270g/l	Cy-pro 350EC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
220	Cyproconazole 10g/kg (80g/l) + Propiconazole 250g/kg (250g/l)	Newsuper 260WG, 330EC	**260WG:** lem lép hạt/lúa **330EC:** khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
221	Cyprodinil 500g/kg + Myclobutanil 50g/kg	Mydinil 550WP	Đốm lá/đậu tương, đốm đen/hoa hồng, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH An Nông
222	Cytokinin (Zeatin) (min 99%)	Etobon 0.56SL	Tuyến trùng/lạc, cà rốt; lở cổ rễ/bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/chè; thối rễ/hoa hồng	Công ty TNHH Được Mùa
		Geno 2005 2SL	Tuyến trùng/dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/lúa; tuyến trùng, mốc xám/xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/cà chua; héo rũ/lạc; đốm lá/ngô; thối quả/vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Sincocin 0.56SL	Tuyến trùng, nấm Fusarium sp. gây bệnh thối rễ/trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa	Công ty CP Cali Agritech USA
223	Cytosinpeptidemycin	Sat 4SL	Bạc lá/lúa; khảm, héo xanh/thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoăn lá/cà chua; héo xanh/bí đao, hồ tiêu; thối nõn/dứa; đốm lá/hành; loét, chảy gôm/cam; thán thư, thối cuống/nho; thối vi khuẩn/gừng; thán thư/xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
224	Dazomet (min 98%)	Basamid Granular 97MG	Xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm *Fusarium* sp/hoa cúc	Behn Meyer Agricare Vietnam Co., Ltd
225	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	GC-3 83SL	Phấn trắng/hoa hồng, đậu que, dưa chuột	Công ty TNHH Ngân Anh
226	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; chảy mủ do Phytophthora/cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long
227	Didecyldimethylammonium chloride (min 76.6%)	Sporekill 120SL	Lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Nufarm Malaysia Sdn. Bhd.
228	Difenoconazole (min 94%)	Amber 250EC	Thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH Western Agrochemicals
		Divino 250EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Goldnil 250EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Kacie 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Nemo 250EC	Đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm
		Scogold 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Score® 250EC	Mốc sương/khoai tây; phấn trắng/cây xanh, thuốc lá; thán thư/điều; muội đen, đốm nâu/thuốc lá	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
229	Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20%	Feronil 32EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
230	Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l	Lotuscide 370EC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
231	Difenoconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Tecnoto 300EC	Đốm lá/ngô, thán thư/điều, cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng.
232	Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Longanvingold 150SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
233	Difenoconazole 250g/l + Hexaconazole 83g/l	Koromin 333EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
234	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33g/l + Propiconazole 150g/l	Center super 333EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
235	Difenoconazole 133g/l + Hexaconazole 50g/l + Propiconazole 150g/l	Sieuvil 333EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
236	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l	Prohed 400EC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
237	Difenoconazole 37g/l + Hexaconazole 63g/l + Tricyclazole 300g/l	Ensino 400SC	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
238	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa, thán thư/cà phê, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
239	Difenoconazole 150g/kg + Isoprothiolane 400g/kg + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
240	Difenoconazole 7.5% + Isoprothiolane 12.5% + Tricyclazole 20%	Babalu 40WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
241	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Bankan 600WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
242	Difenoconazole 75g/l (75g/kg) + Isoprothiolane 125g/l (125g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg)	Bump gold 40SE, 40WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
243	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Edivil 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Sapful 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Tiền Giang
244	Difenoconazole 5g/kg + Isoprothiolane 295g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Bimstar 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ
245	Difenoconazole 125g/l + Kasugamycin 50g/l	Sconew 175SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
246	Difenoconazole 150g/l + Picoxystrobin 250g/l	Teacher 400SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
247	Difenoconazole 120g/l + Picoxystrobin 200g/l	Sagoperfect 320SC	Thán thư/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
248	Difenoconazole 7.5%+ Prochloraz 17.5%	Coperatv 25SC	Đốm đen/hoa hồng	Công ty CP Newfarm Việt Nam
249	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Acsupertil 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/điều	Công ty TNHH MTV Lucky
		Arytop 300EC	Lem lép hạt/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
		Autozole 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
		Boom 300EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Bretil Super 300EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
		Cure supe 300EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt, đốm mắt cua/cà phê; phấn trắng/điều, thán thư/điều	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Daiwanper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
		Famertil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Hotisco 300EC	Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
		Iso tin 300EC	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Jasmine 300SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Jettilesuper 300EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Lan Anh

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Jiasupper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kanavil 300EC	Lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/lạc	Công ty TNHH Kiên Nam
		Kimsuper 300EC	Thán thư/điều	Công ty CP Nông dược Agriking
		Map super 300EC	Lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/lạc; thán thư/điều, cà phê; phấn trắng/hoa hồng, hoa cúc; vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte Ltd
		Nbctilfsuper 300EC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Nam Bắc
		Ni-tin 300EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều, khô quả/cà phê	Công ty CP Nicotex
		Prodifad 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Bình Điền MeKong
		Sagograin 300EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Scooter 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, ngô; đốm vòng/khoai lang	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Still liver 300ME	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
		Super-kostin 300EC	Lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH OCI Việt Nam
		Supertim 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Superten 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Sunzole 30EC	Lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tien super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê
		Tilbest super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
		Tilcalisuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP CNC Thuốc BVTV USA
		Tileuro super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Tilfugi 300EC	Lem lép hạt, khô vằn, đốm nâu/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Tinitaly surper 300EC, 300SE	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa **300SE:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Tilt Super® 300EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Tinmynew Super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Tittus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Tstil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Uni-dipro 300EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)
250	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg)	Superone 300EC, 300WP	**300EC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **300WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
251	Difenoconazole 260g/l + Propiconazole 190g/l	Tilindia super 450EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
252	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 250g/l	Tiptop gold 400EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV I TW
253	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Happyend 30EC	Khô vằn/lúa	FarmHannong Co., Ltd.
254	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nôngiabảo 310EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
255	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	Lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
256	Difenoconazole 155g/l (150g/l) + Propiconazole 150g/l (200g/l)	Tiljapanesuper 305SC, 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
257	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atintin 400EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
258	Difenoconazole 20g/l (50.5g/kg) + Propiconazole 150g/l (0.5g/kg) + Prochloraz 150g/l (504g/kg)	Tilobama 320EC, 555WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
259	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilcrown super 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP VT BVTV Hà Nội
260	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T-supernew 350EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Kobesuper 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
261	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Goltil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tilplus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
262	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilbluesuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
263	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Gone super 350EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
264	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
265	Difenoconazole 140g/l + Propiconazole 120g/l + Tebuconazole 140g/l	Tilasiasuper 400EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
266	Difenoconazole 5g/l + Propiconazole 165g/l Tricyclazole 430g/l	Fiate 600SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
267	Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 15%	Ditrobin 25SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát
268	Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 20%	Ω-Bingo 30WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
269	Difenoconazole 15% (150g/l) + Tebuconazole 15% (150g/l)	Dasuwang 30EC	Đốm lá/lạc	FarmHannong Co., Ltd.
		Tilvilusa 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
270	Difenoconazole 20% + Tebuconazole 20%	Tintin Super 40SC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
271	Difenoconazole 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg)	Latimo super 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/lúa (xử lý hạt giống), khô vằn, lem lép hạt/lúa **780WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
272	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
273	Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l)	Supergold 266ME, 300WP, 425SC	**266ME, 300WP:** lem lép hạt/lúa **425SC:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
274	Difenoconazole 150g/kg (150g/l) + Tricyclazole 450g/kg (450g/l)	Cowboy 600WP, 600SE	**600SE:** đạo ôn/lúa **600WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
275	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Tricyclazole 450g/l (650g/kg)	Dovabeam 600SC, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
276	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
277	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450g/kg + Cytokinin 2g/kg	Salame 602WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
278	Dimethomorph (min 98%)	Carlotta 80WG	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Radiant AG
		Cylen 500WP	Mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Insuran 50WG	Mốc sương/cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun); phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, loét sọc mặt cạo/cao su; xì mủ/sầu riêng, bưởi, ca cao; sương mai/dưa hấu; thối quả/ca cao, sầu riêng, dâu tây; sương mai/khoai tây	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Metho fen 50SC	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Morphelmer 500WP	Giả sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH B.Helmer
		Newsuran 500WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
		Phytocide 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Rotamorph 500SC	Rỉ sắt/cà phê	Rotam Asia Pacific Limited
		Thomor-TAT 100SC	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TAT Hà Nội
		Vtsuzan 500WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
279	Dimethomorph 200g/l + Fluazinam 200g/l	Banjo Forte 400SC	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Adama Việt Nam
280	Dimethomorph 9% (90g/kg) + Mancozeb 60% (600g/kg)	Acrobat MZ 90/600WP	Sương mai/dưa hấu, cà chua; chảy gôm/cam; chết nhanh/hồ tiêu; thối thân xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Hoda 690WP	Thán thư/xoài	Công ty CP BVTV ATC

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Nekko 69WP	Sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Giải pháp Nông nghiệp Việt Nam
		Omega-downy 69WP	Thán thư/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
281	Dimethomorph 10% (100g/kg) + Mancozeb 60% (600g/kg)	Andibat 700WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
		Diman bul 70WP	Chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/khoai tây, sương mai/dưa hấu, xì mủ/sầu riêng	Agria SA.
282	Dimethomorph 12% + Mancozeb 48%	TV Morph 60WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Newfarm Việt Nam
283	Dimethomorph 12% + Pyraclostrobin 6.7%	Bavimin gold 18.7WG	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt
		Travost 18.7WG	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
284	Dimethomorph 380g/kg (38%) + Pyraclostrobin 100g/kg (10%)	Newtrobin 480WG	Sương mai/cà chua	Công ty CP S New Rice
		Omega-downy rust 48WG	Rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
285	Dimethomorph 140g/l + Pyraclostrobin 80g/l	Dimebin 220SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV Lucky
286	Dimethomorph 200g/kg + Ziram 600g/kg	Libero 800WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
287	Diniconazole (min 94%)	Dana-Win 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Danico 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Nicozol 12.5WP, 25SC	**25SC:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc **12.5WP:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc	Công ty CP Thanh Điền
		Sumi-Eight 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê, hoa cúc; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
288	Dithianon (min 95%)	Nakano 50WP	Đốm lá/lạc, sương mai/khoai tây	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Phuc dao 42.2SC	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
289	Edifenphos (min 94%)	Vihino 40EC	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
290	Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l	Difusan 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
291	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Expostar 125SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH DV và TM Tân Xuân
		Opus 75EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa, đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm đồng tiền/khoai lang	BASF Vietnam Co., Ltd.
292	Epoxiconazole 50g/l + Pyraclostrobin 133g/l	Pirastar 183SE	Rỉ sắt/cà phê	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
293	Erythromycin 200g/kg + Oxytetracycline 250g/kg	Hope Life 450WP	Đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; sương mai/cà chua; héo cây con/dưa hấu; thối củ/gừng; thối nhũn/hành; thối quả/xoài	Công ty TNHH An Nông
294	Erythromycin (min 98%) 10g/kg + Streptomycin sulfate 20g/kg	Apolits 30WP	Bạc lá/lúa, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải, nấm hồng/cam	Công ty CP Trường Sơn

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
295	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10SC	Mốc sương/nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu; cháy lá/khoai môn; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
296	Ethylicin (min 90%)	Galoa 80EC	Bạc lá/lúa	Công ty CP Enasa Việt Nam
297	Etridiazole (min 96%)	Terrazole 35WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
298	Eugenol (min 99%)	Genol 1.2SL	Giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; đốm lá/thuốc lá, thuốc lào; thối búp/chè; sẹo/cam; thán thư/nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/cao su, cà phê	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Lilacter 0.3SL	Khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/dưa chuột; mốc xám/cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ớt; thán thư, sương mai/vải; đốm lá/na; phấn trắng, thán thư/xoài, hoa hồng; sẹo/cam; thối quả/hồng; thối nõn/dứa; thối búp/chè	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
		Piano 18EW	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/ xoài; phấn trắng/nho; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
		PN-Linhcide 1.2 EW	Khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; phấn trắng/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/chè; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
299	Famoxadone 450g/kg + Hexaconazole 250g/kg	Famozol 700WP	Sương mai/khoai tây, thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
300	Famoxadone 300g/l + Oxathiapiprolin 30g/l	Zorvec® Encantia® 330SE	Sương mai/cà chua, khoai tây, dưa chuột	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
301	Fenaminstrobin (min 98%) 2.5% + Tricyclazole 22.5%	Aiker Top 25SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Phát An

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
302	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar® 240SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Corteva Agriscience Netherlands B.V.
303	Fenoxanil (min 95%)	BN-Fepro 20SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
		Fendy 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
		Fenogold 250EC, 300WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
		Haras 200SC	Đạo ôn/lúa	Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd.
		Fenoxa super 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Fexanil 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Headway 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV MeKong
		Katana 20SC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Kasoto 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
		Naxanil 20SC	Đạo ôn/lúa	Nanjing Agrochemical Co., Ltd
		Nero 400SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Redrice 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Sako 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Taiyou 20SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		TT Goldleaf 20SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Delta Cropcare
304	Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Fortuna 250SC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam
305	Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 100g/l	TT Keep 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
306	Fenoxanil 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Hutajapane 300SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
307	Fenoxanil 300g/l + Hexaconazole 200g/l	Xanilzol 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
308	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l	Ninja 35EC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
309	Fenoxanil 100g/l + Isoprothiolane 400g/l	Fenolan 500EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Isoxanil 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
310	Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l	Feliso 360EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
311	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l	Credit 450EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
312	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Feno super 268WP	Đạo ôn, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Fenoba 268WP	Thối nhũn/cải bắp	Công ty TNHH Phú Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Newfeno 268WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP S New Rice
313	Fenoxanil 20% (200g/l) + Kresoxim-methyl 6% (60g/l)	Masterone 26SC	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Master AG
		Okasa one 260SC	Thán thư/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
314	Fenoxanil 220g/l + Ningnanmycin 30g/l	Victoryusa 250SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
315	Fenoxanil 200g/l + Oxolinic acid 200g/l	Farmer 400SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
316	Fenoxanil 100g/l + Oxolinic acid 100g/l + Tricyclazole 300g/l	Fob 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
317	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Sulfur 300g/l (350g/kg) + Tricyclazole 50g/l (200g/kg)	Kitini super 450SC, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
318	Fenoxanil 100g/l (200g/kg) + Tricyclazole 250g/l (500g/kg)	Map Famy 35SC, 700WP	Đạo ôn/lúa	Map Pacific Pte Ltd
319	Fenoxanil 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Bixanil 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
320	Ferimzone (min 95%)	Sumiferi 30WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
321	Florfenicol (min 99%) 5g/kg + Kanamycin sulfate 15g/kg	Usaflotil 20WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Trường Sơn
322	Fluazinam (min 96%)	Lk-Chacha 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Porsche 50SC	Sương mai/khoai tây	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Preguard 500SC	Giả sương mai/dưa hấu	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		TT-amit 500SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/nho	Công ty TNHH TM Tân Thành
323	Fluazinam 400g/l (500g/kg) + Metalaxyl-M 80g/l (180g/kg)	Furama 480SC, 680WP	**480SC:** Đốm lá/ngô, mốc sương/khoai tây, lem lép hạt/lúa; loét sọc mặt cạo/cao su **680WP:** Đốm lá/ngô, héo rũ gốc mốc trắng/lạc; chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu; mốc sương/khoai tây; đốm vòng/khoai môn; loét sọc miệng cạo/cao su; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
324	Fludioxonil (min 96.8%)	Thaxonil 500WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông
325	Flumorph (min 96%) 10% + Metalaxyl-M 5%	Ω-Metano 15WP	Rỉ sắt/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Agrohao Việt Nam
326	Fluopicolide (min 97%) 44.4g/kg + Fosetyl-alumilium 666.7g/kg	Profiler 711.1WG	Sương mai/bắp cải, cà chua, nho; xì mủ/bưởi; chảy nhựa, xì mủ/cam; sương mai/vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
327	Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l	Infinito 687.5SC	Mốc sương/cà chua, sương mai/dưa hấu, dưa chuột, bắp cải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Paloride 687.5SC	Giả sương mai/dưa hấu	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
328	Fluopyram (min 96%)	Velum Prime 400SC	Tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê, bắp cải, chuối, bưởi, cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
329	Fluopyram 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Luna Experience 400SC	Lem lép hạt/lúa; đốm vòng/khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
330	Fluopyram 250g/l + Trifloxystrobin 250g/l	Luna Sensation 500SC	Đốm vòng/khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
331	Flusilazole (min 92.5%)	anRUTA 400EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà	Công ty TNHH An Nông
		Avastar 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Hatsang 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Isonuta 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Nôngiaphúc 400EC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Nuzole 40EC	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
332	Flusilazole 10g/l + Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Avas New 260SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
333	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Novotsc 400EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
334	Flusilazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Newthivo 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **525SE:** đạo ôn/lúa **780WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
335	Flusulfamide (min 98%)	Nebijin 0.3DP	Bệnh ghẻ/khoai tây (Xử lý đất)	Mitsui Chemicals Agro, Inc.

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
336	Flutriafol (min 95%)	Blockan 25SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm đen, phấn trắng/hoa hồng; thán thư/cà phê; phấn trắng, héo đen đầu lá/cao su; đốm lá/lạc; thán thư/hồ tiêu, ca cao	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Impact 12.5SC	Rỉ sắt/cà phê; đạo ôn/lúa	Công ty TNHH FMC Việt Nam
		T-Control 25SC	Thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
337	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Long Hiệp
338	Flutriafol 300g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Fiwin 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Minh Long
339	Fluxapyroxad (min 98%) 167g/l + Pyraclostrobin 333g/l	Priaxor 500SC	Thán thư/cà phê, hồ tiêu	BASF Vietnam Co., Ltd.
340	Folpet (min 90%)	Folcal 50WP	xì mủ/cao su	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Folpan 50WP, 50SC	**50WP:** khô vằn, đạo ôn/lúa, giả sương mai/dưa hấu **50SC:** khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài; mốc sương/nho; đốm lá/hành	Công ty TNHH Adama Việt Nam
341	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Acaete 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Agofast 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/thuốc lá, mốc sương/dưa hấu, xì mủ/cao su, thối quả, xì mủ/sầu riêng	Công ty CP Đồng Xanh
		Aliette 80WP, 800WG	**80WP:** Sương mai/hồ tiêu **800WG:** lở cổ rễ, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/dưa hấu, cà chua, khoai tây; thối quả, xì mủ/sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa; sương mai/dưa chuột, bắp cải; thối gốc chảy nhựa/bưởi, cam, quýt	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Alle 800WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Alimet 80WP, 80WG, 90SP	**80WP:** sương mai/điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng, cam; mốc sương/nho, dưa hấu; thối nõn/dứa; chết cây con/thuốc lá **80WG:** mốc sương/nho, xì mủ/sầu riêng, thối nõn/dứa, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu, chết cây con/dưa hấu **90SP:** mốc sương/nho, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Kiên Nam
		Alonil 80WP, 800WG	**80WP:** chết nhanh/hồ tiêu **800WG:** Bạc lá/lúa, chết nhanh/hồ tiêu, phấn trắng/ dưa hấu, thối nõn/dứa	Công ty CP Nicotex
		Alpine 80WP, 80WG	**80WP:** sương mai/hoa hồng; chết nhanh/hồ tiêu **80WG:** thối rễ/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, bạc lá/lúa, mốc sương/nho; thối thân xì mủ/cao su; thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Aluminy 800WG	Bạc lá/lúa, xì mủ/cao su, thối rễ, cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		ANLIEN-annong 400SC, 800WP, 800WG	**400SC, 800WG:** chết nhanh/hồ tiêu **800WP:** thối thân/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, thối nõn/dứa	Công ty TNHH An Nông
		Dafostyl 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/nho, dưa hấu; xì mủ/cam	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
		Dibajet 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Forliet 80WP	Sương mai/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, thối quả/nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cạo/cao su; thối nhũn/gừng; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Juliet 80WP	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Sakin-zai 800WG	Chảy gôm/cam	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Vialphos 80SP	Chết nhanh, thối thân/hồ tiêu; chảy gôm/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
342	Fosetyl-aluminium 25% + Mancozeb 45%	Binyvil 70WP	Lem lép hạt/lúa, chết cây con/dưa hấu, xì mủ/sầu riêng; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
343	Fosetyl-aluminium 30% + Mancozeb 40%	Tvzebjapane 70WP	Đốm nâu/thanh long	Công ty CP Newfarm Việt Nam
344	Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg	Anlia 600WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
345	Fthalide 15% (20%) + Kasugamycin 1.2% (1.2%)	Kasai 16.2SC, 21.2WP	**16.2SC:** đạo ôn/lúa **21.2WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
346	Fthalide 200g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Saicado 220WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vagritex
347	Fungous Proteoglycans	Elcarin 0.5SL	Héo xanh/cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		ET-Funpro 20SL	Thối nhũn/cải bắp; héo xanh/ớt; bạc lá/lúa	Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fugoba 1SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Leti Star 1SL	Héo xanh vi khuẩn/cà chua, ớt	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
		Navita 1SL	Thối nhũn/cải bắp; héo xanh/cà chua	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
348	Garlic oil 20g/l + Ningnanmycin 30g/l	Lusatex 5SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo rũ, sương mai/cà chua; xoăn lá/ớt; phấn trắng/nho; chết nhanh/hồ tiêu; hoa lá/thuốc lá; chết khô/dưa chuột	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
349	Gentamicin sulfate 15g/kg + Ningnanmycin 45g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Riazor gold 110WP	Bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
350	Gentamicin sulfate 2% (20g/kg) + Oxytetracycline hydrochloride 6% (60g/kg)	Antisuper 80WP	Bạc lá/lúa, loét/cam	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Avalon 8WP	Bạc lá/lúa, đốm cành/thanh long, đốm đen xì mủ/xoài, héo xanh vi khuẩn/cà chua, loét/cam; thối quả/thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Lobo 8WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Oxysunfate 80WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
351	Gentamicin sulfate 20g/kg + Streptomycin sulfate 46.6g/kg	Panta 66.6WP	Bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
352	Hexaconazole (min 85%)	Acanvinsuper 55SC	Lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV Lucky

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Aicavil 100SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Anvilando 5SC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP TM Hải Ánh
		Angoldvin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Anhvinh 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Annongvin 50SC, 800WG	**50SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **800WG:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Amwilusa 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Anvil® 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/cà phê; đốm lá/lạc; khô vằn/ngô; phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/thuốc lá; phấn trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su, ghẻ sẹo/cam; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Anwinnong 100SC	Rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, vải; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Us Agro
		Atulvil 5SC, 10EC	**5SC:** rỉ sắt/cà phê; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho **10EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Aviando 50SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Kiên Giang
		Avil-cali 100SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Cali Agritech USA
		A-V-T Vil 5SC	Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Awin 100SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Best-Harvest 15SC	Rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
		Bioride 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Callihex 5SC	Khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Centervin 50SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Chevin 5SC, 40WG	**5SC:** Vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư, phấn trắng/xoài; ghẻ sẹo/cam **40WG:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/dưa hấu	Công ty CP Nicotex
		Convil 100EC, 100SC	**100EC:** Thán thư/điều, khô vằn/lúa **100SC:** Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Dibazole 5SC, 10SL	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm lá/lạc, lở cổ rễ/bầu bí, vàng rụng lá/cao su **10SL:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, đốm vòng/cà phê; rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/bầu bí; đốm lá/lạc, đốm mắt cua/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Doctor 5ME, 5SC	**5ME:** khô vằn/lúa **5SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Dovil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Endico 5SC	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH SX & TM HAI Long An
		Evitin 50SC	Lem lép hạt/lúa; nứt vỏ, phấn trắng/cao su, vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; đốm đen, phấn trắng, rỉ sắt/hoa hồng; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; khô vằn/ngô; thán thư/điều	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Forwavil 5SC	Khô vằn/lúa	Forward International Ltd
		Fulvin 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều, dưa hấu; phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/hoa hồng, rỉ sắt, khô cành, nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Goldvil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Hakivil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
		Hanovil 10SC	Thán thư/điều; nấm hồng/cao su; lem lép hạt/lúa; khô vằn/ngô; rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Haruko 5SC	Nấm hồng/cao su; phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Hecona 10SC	Phấn trắng/cao su	Shandong Sino - Agri United Biotechnology Co., Ltd.
		Hecwin 5SC, 550WP	**5SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê **550WP:** khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
		Hexathai 100SC	Gỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Hexaindia 5SC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH A2T Việt Nam
		Hexin 5SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Hexavil 6SC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su, đốm lá/lạc	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Hoanganhvil 50SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Hosavil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa, đốm lá/lạc, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hóc Môn
		Huivil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su, gỉ sắt/cà phê	Huikwang Corporation
		Indiavil 5SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; thán thư/điều, xoài; rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, đốm lá/lạc; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
		Japa vil 110SC	Lem lép hạt	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
		JAVI Vil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Jiavin 5SC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Joara 5SC	Khô vằn/lúa	FarmHannong Co., Ltd.
		Lervil 100SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Longanvin 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Mainex 50SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cà phê; phấn trắng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Mekongvil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH P - H
		Namotor 100SC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
		Saizole 5SC	Phấn trắng/nho; nấm hồng/cao su, cà phê; đốm lá/lạc; lem lép hạt, khô vằn/lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		TB-hexa 5SC	Phấn trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
		Tecvil 50SC	Lem lép hạt/lúa, gỉ sắt/cà phê, phấn trắng/chôm chôm	Công ty TNHH Kiên Nam
		Thonvil 100SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Topvil 111SC	Lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Tungvil 5SC	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/cà phê; lở cổ rễ/thuốc lá; nấm hồng/cao su; đốm đen/hoa hồng; thán thư/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Tvil TSC 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Uni-hexma 5SC	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Vilmax 50SC	Vàng rụng lá/cao su, lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Vivil 5SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, thối quả/cà phê; thán thư/điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
353	Hexaconazole 100g/l + Iprodione 250g/l	Saipora super 350SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
354	Hexaconazole 75g/l + Isoprothiolane 75g/l	Thontrangvil 150SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
355	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40%	Starmonas 45WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
356	Hexaconazole 30g/l (20g/kg) + Isoprothiolane (270g/l), (320g/kg) + Tricyclazole (250g/l), (460g/kg)	Bibiusamy 550SC, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
357	Hexaconazole 32g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Nofada 822WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
358	Hexaconazole 30g/kg + Isoprothiolane 420g/kg + Tricyclazole 410g/kg	Camel 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
359	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40%	Beansuperusa 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
360	Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40%	Citymyusa 86WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV DV TM Đăng Vũ
361	Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l)	Lany super 80WP, 440SC	**80WP:** đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa **440SC:** lem lép hạt, thối thân lúa, bạc lá, đạo ôn/lúa; loét sọc mặt cạo/cao su, rỉ sắt/lạc; thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
362	Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l	Workplay 100SL	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
363	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Agrohao VN
364	Hexaconazole 4% + Propineb 56%	Helpro 60WG	Nấm hồng/cao su	Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd.
365	Hexaconazole 55g/l + Prochloraz 10g/l	Nevis 65SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
366	Hexaconazole 62g/kg + Propineb 615g/kg	Shut 677WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/thanh long; thán thư/điều	Công ty TNHH ADC

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
367	Hexaconazole 75g/kg + Propineb 630g/kg	Passcan 705WP	Vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
368	Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg	Sieubem super 555WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
369	Hexaconazole 50g/l (50g/kg) + Sulfur 49.9g/l (49.9g/kg)	Galirex 99.9SC, 99.9WP	**99.9WP:** Khô vằn/lúa **99.9SC:** Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nông dược Việt Thành
370	Hexaconazole 50g/l (10g/kg) + Sulfur 20g/l (450g/kg) + Tricyclazole 10g/l (50g/kg)	Grandgold 80SC, 510WP	**80SC:** Khô vằn/lúa **510WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
371	Hexaconazole 56g/l + Tebuconazole 10g/l	Ferssy 66SC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
372	Hexaconazole 50g/l + Tebuconazole 250g/l	Tezole super 300SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
373	Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Vatino super 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** Khô vằn, đạo ôn/lúa **525SE:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **780WG:** lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
374	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Natoyo 750WG	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
375	Hexaconazole 56g/l + Tricyclazole 10g/l	Leener 66SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
376	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Dohazol 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
		Forvilnew 250SC	Đạo ôn, đốm vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; đốm lá/lạc, đậu tương; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Hextric 250SC	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Sun-hex-tric 25SC	Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/lạc, thán thư/điều	Sundat (S) Pte Ltd
		Westminster 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
377	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l	Beamvil-super 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK Gold Star Thụy Điển
		Lashsuper 250SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa; héo đen đầu lá/cao su; rỉ sắt, thán thư/cà phê, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Tân Thành
378	Hexaconazole 40g/l (35g/kg) + Tricyclazole 239g/l (770g/kg)	King-cide 279SC, 805WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
379	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	**250SC:** khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **525SE, 757WP:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
380	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Co-trihex 280SC	Đạo ôn/lúa, thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
		Donomyl 280SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
381	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		HD-pingo 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
		Hexalazole 300SC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, thán thư/cà phê; héo đen đầu lá/cao su; thán thư/điều, đốm lá/lạc; phấn trắng/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
		Newtec® 300SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Trivin 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
382	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 450g/l	Gold-duck 500SC	Rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
383	Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 300g/l	Avinduc 400SC	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
384	Hexaconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
385	Hexaconazole 100g/l (150g/kg) + Tricyclazole 425g/l (600g/kg)	Natofull 525SE, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
386	Hexaconazole 30g/l (30g/kg) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg)	Perevil 300SC, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
387	Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg	Trihexad 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
388	Hexaconazole 25g/l + Validamycin 75g/l	Zilla 100SC	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
389	Hymexazol (min 98%)	Hariwon 30SL	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
390	Imibenconazole (min 98.3%)	Manage 5WP	Phồng lá/chè; rỉ sắt/đậu tương; thán thư/vải, xoài, ớt; đốm đen/hoa hồng; phấn trắng/dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
391	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40WP	Phấn trắng/hoa hồng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
392	Iprobenfos (min 94%)	Kisaigon 10GR, 50EC	**10GR:** đạo ôn, thối thân/lúa **50EC:** khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Kitatigi 10GR, 50EC	**10GR:** đạo ôn/lúa **50EC:** đạo ôn, thối thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Tipozin 10GR, 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Vikita 10GR, 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
393	Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
394	Iprobenfos 30% (10g/kg) + Isoprothiolane 15% (390g/kg)	Afumin 45EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
395	Iprobenfos 10% + Tricyclazole 10%	Dacbi 20WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hạt giống HANA
396	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vàng 20WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
397	Iprobenfos 100g/kg+ Tricyclazole 750g/kg	Superbem 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
398	Iprodione (min 96%)	Citione 350SC, 500WP, 700WG	**350SC, 500WP:** lem lép hạt/lúa **700WG:** khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Doroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Givral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Hạt chắc 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Hạt vàng 50WP, 250SC	**50WP:** lem lép hạt/lúa **250SC:** lem lép hạt/lúa, đốm quả/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Matador 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê
		Niforan 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
		Prota 50WP, 750WG	**50WP:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; héo vàng/đậu tương **750WG:** lem lép hạt, khô vằn/lúa; thối gốc/dưa hấu	Công ty CP SX TM Bio Vina
		Prozalthai 500SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Rora 750WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Rorang 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
		Rovannong 50WP, 250SC, 750WG	**50WP:** khô vằn/lúa **250SC, 750WG:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Royal 350SC, 350WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa.	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Rovral 50WP	Lem lép hạt/lúa; đốm lá/cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/cà phê	Công ty TNHH FMC Việt Nam
		Tilral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Viroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Zoralmy 50WP, 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
399	Iprodione 200g/l (50g/kg) + Sulfur 300g/l (500g/kg)	Rollone 500SC, 550WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
400	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bemgold 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
401	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Bigrorpran 600WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
402	Isoprothiolane (min 96%)	Aco one 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Anfuan 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Dojione 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Fuan 40EC	Đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Fuannong 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Fu-army 30WP, 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
		Fujiduc 450EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fuji-One 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
		Fujy New 40EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Fuel-One 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Funhat 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Futrangone 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Fuzin 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Iso one 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Jia-Jione 40EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kara-one 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd.
		Lumix 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		One-Over 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
		One-Super 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vifusi 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
403	Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2%	Fukasu 42WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
404	Isoprothiolane 235g/kg (230g/kg) + Kasugamycin 15g/kg (20g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (550g/kg)	Topzole 650WP, 800WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
405	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	Lem lép hạt/lúa; đốm lá, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
406	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
407	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Tinanosuper 600SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
408	Isoprothiolane 10.5g/l (421g/l) (10g/kg) + Propineb 4.5g/l (5g/l) (150g/kg) + Tricyclazole 400g/l (5g/l), (55g/kg)	Eifelgold 415SC, 431EC, 215WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
409	Isoprothiolane 40% + Sulfur 3%	Tung One 430EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
410	Isoprothiolane 400g/l (250g/kg) + Sulfur 50g/l (400g/kg)	Puvertin 450EC, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
411	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 200.8g/kg	Bimmy 800.8WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
412	Isoprothiolane 0.5g/l (405g/l) (10g/kg) + Sulfur 20g/l (19.5g/l) (55g/kg) + Tricyclazole 400.5g/l (0.5g/l) (755g/kg)	Ricegold 421SC, 425EC, 820WP	**421SC:** Đạo ôn/lúa **425EC, 820WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
413	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
414	Isoprothiolane 10g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Citiusa 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Lan Anh
415	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Trizim 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai
416	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bump 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
		Downy 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Ka-bum 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Stazole top 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
417	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Bulny 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
418	Isoprothiolane 30% (300g/kg) + Tricyclazole 40% (400g/kg)	Tripro-HB 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Triosuper 70WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
419	Isoprothiolane 18g/kg (460g/kg) + Tricyclazole 30g/kg (400g/kg)	NP G6 4.8GR, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
420	Isoprothiolane 200g/l (400g/kg) + Tricyclazole 325g/l (250g/kg)	Bom-annong 525SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
421	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Bimson 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
422	Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bim-fu 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
423	Isoprothiolane 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Newtinano super 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
424	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Bim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Fireman 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
		Trifuaic 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
425	Isopyrazam (min 92%)	Reflect® 125EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
426	Iprovalicarb (min 95%) 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Interest 667.5WP	Thán thư/xoài; giả sương mai/dưa chuột; mốc sương/nho	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
		Melody duo 66.75WP	Mốc sương/nho, dưa hấu, cà chua, dâu tây; sương mai/hành, hoa hồng, rau cải; thán thư/ớt; sương mai, thán thư/vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Mix-pro 667.5WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
427	Kanamycin sulfate (min 98%)	Marolyn 10WP	Khô vằn/lúa, rỉ sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Trường Sơn
428	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải, cải xanh; héo xanh/cà chua; sẹo/cam; thối quả/nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
		AD-Carp 2SL	Bạc lá/lúa, thán thư/ớt	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
		Bactecide 20SL, 60WP	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt; phấn trắng/bầu bí	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ
		Bisomin 2SL, 6WP	**2SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư, sẹo/cam, quýt; thán thư, thối quả/vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/nho **6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; phấn trắng/nho	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Calistar 20SC, 25WP	**20SC:** đạo ôn/lúa **25WP:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Chay bia la 2SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Citimycin 20SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Eastchem Co., Ltd.
		Fujimin 20SL, 50WP	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Fukmin 20SL	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Golcol 20SL, 50WP	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Goldkamin 20SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Grahitech 2SL, 4WP	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải, hành; lở cổ rễ/thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/cam; thán thư/vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		JAVI Min 20SL, 60WP	**20SL:** lem lép hạt/lúa **60WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
		Kagomi 3SL	Đạo ôn, bạc lá vi khuẩn/lúa; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; loét/cam	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
		Kamycinjapane 20SL, 80WP	**20SL:** khô vằn/lúa **80WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Kamsu 2SL, 8WP	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn do vi khuẩn/hành, bắp cải; lở cổ rễ/cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/cam; thán thư/vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Thắng
		Karide 3SL, 6WP	Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
		Kasuduc 3SL, 100WP	**3SL:** bạc lá/lúa **100WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Kasugacin 3SL	Khô vằn, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
		Kasumin 2SL	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/lúa; thối vi khuẩn/hành, bắp cải; loét vi khuẩn/cam; đốm lá/lạc	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
		Kasuga 60WP	Thối nhũn/cải bắp, phấn trắng/bí xanh	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Kasustar 62WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vagritex
		Kata 2SL	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/lạc; bệnh loét/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Katamin 3SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Kminstar 20SL, 60WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sẹo/cam; thối vi khuẩn/bắp cải; thối quả/vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Fortamin 3SL, 6WP	Đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; đốm lá/dưa chuột; thối nhũn/bắp cải; thán thư/xoài, dưa hấu; sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông
		Laba 20WP	Thối quả vi khuẩn/thanh long; phấn trắng/hoa cúc	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
		Newkaride 3SL, 6WP	**3SL:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho, đốm đen vi khuẩn/xoài, bệnh sẹo/cam **6WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH US.Chemical
		Tabla 20SL	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Trasuminjapane 2SL, 8WP	Đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; loét sẹo vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Tutin 40SL	Đạo ôn/lúa, đốm lá/hoa lan, thán thư/ớt, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
		Saipan 2SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Usakacin 6WP, 30SL	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
429	Kasugamycin 20g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650g/kg	Tranbemusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
430	Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 40g/l	Kamilaic 42SL	Đốm lá/hành	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
431	Kasugamycin 20g/kg + Ningnanmycin 48g/kg	No-vaba 68WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
432	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg)	Linacin 40SL, 50WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
433	Kasugamycin 25g/l (50g/kg) + Ningnanmycin 25g/l (60g/kg)	Chobits 50SL, 110WP	**50SL:** lem lép hạt/lúa **110WP:** Lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
434	Kasugamycin 20g/l + Ningnanmycin 20g/l	Parisa 40SL	Thối nhũn/bắp cải	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
435	Kasugamycin 10g/l (16g/kg) + Ningnanmycin 65g/l (60g/kg)	Kamycinusa 75SL, 76WP	**75SL:** khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **76WP:** Đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
436	Kasugamycin 2g/kg + Ningnanmycin 98g/kg	Nikasu 100WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
437	Kasugamycin 5g/l, (20g/kg) + Ningnanmycin 41.9g/l (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/l, (0.1g/kg)	Gallegold 47SL, 71WP	Thán thư/vải, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
438	Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l)	Famycinusa 100WP, 150SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
439	Kasugamycin 3.5% (35g/kg) + Oxine copper 40% (400g/kg)	Kasuno 43.5WP	Cháy bìa lá/gừng, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Summit Agro Vietnam
		Osaku 435WP	Thán thư/hoa hồng	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
440	Kasugamycin 9g/l (1g/kg), (1g/l) + Polyoxin 1g/l (19g/kg), (20g/l)	Starsuper 10SC, 20WP, 21SL	**10SC, 21SL:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua **20WP:** phồng lá/chè, héo xanh/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
441	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Kaminone 17SL, 22WP	Thán thư quả/vải	Công ty CP Vagritex
442	Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg)	Yomisuper 22SC, 23WP	**22SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **23WP:** Thán thư/vải, phồng lá/chè, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
443	Kasugamycin 2g/kg + Streptomycin 38g/kg	Sunner 40WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
444	Kasugamycin 10g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg	Navara 50WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
445	Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 80g/kg	Amigol-lux 100WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
446	Kasugamycin 50g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Teptop 100WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
447	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Novinano 55WP	Bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt
448	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Teamgold 101WP	Bạc lá/lúa; lở cổ rễ/bắp cải; héo xanh vi khuẩn/cà chua, thán thư/ớt, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
449	Kasugamycin (10g/l) 15g/kg + Streptomycin sulfate (140g/l) 170g/kg	Gamycinusa 150SL, 185WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
450	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300g/kg	Bingle 320WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
451	Kasugamycin 77g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Javizole 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
452	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
453	Kasugamycin 1.2% + Tricyclazole 20%	Kansui 21.2WP	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
454	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
455	Kasugamycin 19g/l (10g/kg) + Tricyclazole 11g/l (240g/kg)	Ankamycin 30SL, 250WP	**30SL:** bạc lá/lúa **250WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
456	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
457	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	**32WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa **32WG:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
458	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48%	Daiwantocin 50WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Futai

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
459	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Bibojapane 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
460	Kasugamycin 15g/l (30g/kg) + Tricyclazole 285g/l (770g/kg)	Beammy-kasu 300SC, 800WG	Đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
461	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Binbinmy 80WP	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
462	Kasugamycin 15g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Stardoba 715WP	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agro Việt
463	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Kasai-S 92SC	Đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
464	Kasugamycin 40g/kg + Tricyclazole 768g/kg	Nano Diamond 808WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
465	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Fujitil 820WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
466	Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5%	Haragold 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
467	Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg	Tilmec 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
468	Kresoxim-methyl (min 95%)	Bolivar 500WG	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Western Agrochemicals
		Inari 300SC	Thán thư/thanh long, ớt, nhãn; giả sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Kexim 30WP, 50WG	Đốm mắt cua/ớt	Công ty TNHH Gap Agro

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		MAP Rota 50WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt; chết nhanh/hồ tiêu; đốm đen/dâu tây; sương mai/cà chua, sẹo/cam; phấn trắng/hoa hồng	MapPAcific PTE Ltd
		Newkoxim 500WP	Thán thư/ớt	Công ty CP S New Rice
		Sosim 300SC	Đạo ôn/lúa; sương mai/bầu, rau cải, bí xanh, mướp, đậu côve, đậu đũa; mốc xám/rau cải ; đốm mắt cua/mồng tơi; rỉ trắng/rau dền; thán thư/đậu côve, đậu đũa; sương mai/súp lơ, hành; thán thư, phấn trắng, đốm mắt cua/ớt; rỉ sắt/đậu đũa, rỉ trắng/rau muống	Công ty TNHH Việt Thắng
469	Kresoxim-methyl 15% + Metalaxyl 50%	BC-Phytopkill 65WP	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Biocrop
470	Kresoxim-methyl 10% + Propineb 50%	Omega-downy rot 60WG	Rỉ sắt/cà phê, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
471	Kresoxim-methyl 300g/kg + Tebuconazole 150g/kg	Trido 450WP	Thán thư/cà phê	Công ty CP BVTV ATC
472	Kresoxim-methyl 20% + Triflumizole 15%	Dream heart 35SC	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ
473	Laminarin (min 86%)	Vacciplant 45SL	Thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
474	Mancozeb (min 85%)	Aikosen 80WP	Thán thư/xoài, thanh long, ớt, đốm lá/bắp cải, xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH World Vision (VN)
		An-K-Zeb 800WP	Thối quả/vải	Công ty CP BVTV An Hưng Phát

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Annong Manco 80WP, 300SC	**80WP:** sương mai/khoai tây, cà chua; thán thư/hoa hồng, xoài; phấn trắng/nho; lem léo hạt/lúa **300SC:** lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; sương mai/cà chua, phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
		Bavizeb 75WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Byphan 800WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Cadilac 75WG, 80WP	**75WG:** đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/khoai tây **80WP:** Mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, giả sương mai/dưa hấu; lem lép hạt/lúa, đốm lá/hoa cây cảnh	Agria S.A
		Caliber 750WG, 800WP	**750WG:** Rỉ sắt/cà phê, sương mai/khoai tây, đốm đen/hoa hồng **800WP:** Đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Đaiman 800WP	Lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Dipomate 80WP, 430SC	**80WP:** sương mai/cà chua, rỉ sắt/hoa cúc, lem lép hạt/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Dithane® M-45 80WP, 600OS	**80WP:** mốc sương/cà chua, khoai tây; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê. **600OS:** nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Dizeb-M 45 80WP	Đốm lá/lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm nâu/thuốc lá; sương mai/khoai tây	Bailing Agrochemical Co., Ltd

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Dofazeb 800WP	Sương mai/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, thối quả/sầu riêng	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Dove 80WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Nông nghiệp Mặt Trời Vàng
		Forthane 43SC, 80WP	**80WP:** thán thư/bắp cải, đạo ôn/lúa. **43SC:** đạo ôn/lúa	Longfat Global Co., Ltd.
		Fovathane 80WP	Sương mai/khoai tây, đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
		Lanozeb 800WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc
		Man 80WP	Thối nhũn/bắp cải, rỉ sắt/cà phê	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông
		Manando 80WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP TM Hải Ánh
		Manco TD 80WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
		Mancobaca 80WP	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH NN Bà Cả
		Mancobgo 80WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
		Makozeb-RBC 80WP	Thối quả/cam	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
		Manozeb 80WP	Phấn trắng/dưa chuột, đốm lá/lạc, chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/cà phê; sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nông dược HAI
		Manthane M 46 37SC, 80WP	**37SC:** sương mai/cà chua **80WP:** sương mai/cà chua, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Penncozeb 75WG, 80WP	**75WG:** thán thư/xoài, đốm lá/cà chua **80WP:** thán thư/xoài, ớt; đốm lá/cà chua; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Baconco
		Sancozeb 80WP	Thối quả/cam, phấn trắng/dưa chuột	Forward International Ltd
		Tenem 80WP	Mốc sương/dưa chuột, đốm lá/cây có múi	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Timan 80WP	Thối nhũn/bắp cải, ghẻ/cam, thán thư/thanh long, dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Tipozeb 80WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê, sẹo/quýt	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Tungmanzeb 800WP	Lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, ngô; rỉ sắt/lạc, cà phê, ngô; thán thư/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Tvzeb 800WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Unizebando 800WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP SAM
		Unizeb M-45 75WG, 80WP	**75WG:** đốm vòng/cà chua **80WP:** thán thư/dưa hấu, xoài, thanh long, ớt; rỉ sắt/lạc; vàng lá/lúa; sương mai/cà chua	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Vimancoz 80WP	Đốm lá/rau cải, thối gốc, chảy mủ/sầu riêng; sương mai/khoai tây; chết cây con/lạc, chết chậm/hồ tiêu, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Vosong 800WP	Sương mai/dưa hấu, ghẻ nhám/cam, sương mai/cà chua, đốm lá/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
		ZebindiaX 80WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH MTV Hóa Sinh Cửu Long

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
475	Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%)	Biorosamil 0.25PA, 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
476	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 40g/kg	Rinhmyn 680WP	Sương mai/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, thán thư/hồ tiêu, điều	Công ty TNHH An Nông
477	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Agrimyl 72WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
		BP Dimilgold 720WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH MTV Nam Thịnh Hòa Bình
		Favaret 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nicotex
		Fortazeb 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Forward International Ltd
		Hoanganhbul 72WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Mancolaxyl 72WP	Loét miệng cạo/cao su; lem lép hạt/lúa; thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Met-Helmer 72WP	Thán thư/cà phê, đốm đen/hoa hồng, xì mủ/cao su	Công ty TNHH B.Helmer
		Meman 72WP	Thán thư/điều, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Ngân Anh
		Mexyl MZ 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Phesolmanco-M 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Ricide 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su, đốm lá/thuốc lào	Công ty CP BVTV I TW
		Ridozeb 72WP	Lở cổ rễ/cây vừng, xì mủ thân/mắc ca, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nông dược HAI
		Rithonmin 72WP	Dạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Romil 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Rotam Agrochemical Co., Ltd
		T-Promy MZ 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/điều	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Tungsin-M 72WP	Loét miệng cạo/cao su; thán thư/điều; lem lép hạt/lúa; chết héo/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vimonyl 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc, thán thư/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
478	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Ridoman 720WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Zimvil 720WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
479	Mancozeb 600g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg)	Rorigold 680WG, 720WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
480	Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%)	Metman bul 68WG, 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su, sương mai/khoai tây	Agria S.A
481	Mancozeb 480g/kg (48%) + Metalaxyl 100g/kg (10%)	Domigold 580WP	Đốm đen/hoa hồng	Công ty CP Bigfive Việt Nam
		Manmetpul 58WP	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Nam Bắc
		Ridokin 58WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
482	Mancozeb 48% + Metalaxyl-M 5%	Ω-Mancom 53WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
483	Mancozeb 64% (640g/kg) + Metalaxyl-M 4% (40g/kg)	Copezin 680WP	Rỉ sắt/cà phê, loét sọc mặt cạo/cao su, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		DN Man 68WG	Đốm lá/ngô	Công ty TNHH Thảo Điền
		Lanomyl 680WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Mekomil gold 680WG, 680WP	**680WG:** rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, sương mai/khoai tây **680WP:** đạo ôn/lúa, thán thư/điều, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Ridomil Gold® 68WG	Thán thư/điều; sương mai/ca cao; loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/thuốc lá, lạc; chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/ngô	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Rildzomigol super 68WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
		Suncolex 68WP	Loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu	Sundat (S) PTe Ltd
484	Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg	Rubbercare 720WP	Loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/ngô, thán thư/điều	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
485	Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Shikoku 720WG	Nấm hồng/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM SX GNC
486	Mancozeb 44% + Polyoxin B 2%	Polyman 46WP	Thán thư/thanh long	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
487	Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l	Propman bul 550SC	Sương mai/cà chua, dưa hấu	Agria S.A
488	Mancozeb 620g/kg + Tricyclazole 180g/kg	Triman gold 800WP	Đốm đen/hoa hồng	Công ty CP SAM
489	Mancozeb 280g/kg + Sulfur 420g/kg	Sufer man 700WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
490	Mefentrifluconazole (min 97%)	Cevya 400SC	Lem lép hạt/lúa, phấn trắng/dưa chuột, đốm vòng/cà chua	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
491	Metalaxyl (min 95%)	Acodyl 25EC, 35WP	**25EC:** sương mai/khoai tây, thối rễ/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su **35WP:** thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Alfamil 350WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Binhtaxyl 25EC	Mốc sương/khoai tây; đốm lá/lạc	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Foraxyl 35WP	Rỉ sắt/đậu tương	Forward International Ltd
		Karoke 350WP	Chết nhanh/tiêu, phấn trắng/hoa hồng, sọc lá/ngô	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
		Mataxyl 500WG, 500WP	**500WG:** chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su; sương mai/khoai tây **500WP:** chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/khoai tây; chết ẻo/lạc; loét sọc mặt cạo, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; vàng lá/sắn; phấn trắng/đậu tương	Map Pacific PTE Ltd
		Meta-M-CMP 35WP	Chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nông nghiệp CMP
		No mildew 25WP	Thối/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Rampart 35SD	Chết ẻo cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Salegold 250EC	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Thắng
		Tân qui Talaxyl 25WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Ngân Anh
		Tatsu 25WP	Sương mai/hoa hồng, khoai tây	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Vilaxyl 35WP	Mốc sương/khoai tây, chết nhanh/hồ tiêu, héo rũ trắng gốc/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
492	Metalaxyl-M (min 91%)	Voces 25WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
493	Metalaxyl-M 80g/kg + Propineb 420g/kg	Bavacol 500WP	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Bigfive Việt Nam
494	Metconazole (min 94%)	Anti-fusa 90SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Ozzova 90SL	Lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH MTV Lucky
		Workup 9SL	Lem lép hạt/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
495	Metiram Complex (min 85%)	Polyram 80WG	Chạy dây/dưa chuột; đốm vòng/cà chua; sương mai/vải thiều, dưa hấu; thán thư/hồ tiêu, xoài; thối quả/nhãn; lúa von/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
496	Metiram complex 550g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg	Haohao 600WG	Thán thư/vải, đạo ôn/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
		Verityz 600WG	Thán thư/xoài, thanh long; ghẻ sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông
497	Metiram 55% (550g/kg) + Pyraclostrobin 5% (50g/kg)	Ballad 60WG	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Deutschland Việt Nam
		Cabrio Top 600WG	Sương mai/cà chua, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa hấu, thán thư/xoài, bệnh sẹo/cam; giả sương mai/dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt; thán thư/hồ tiêu	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Carlos 60WG	Phấn trắng/hoa hồng, sương mai/khoai tây, sẹo/cam	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Casino Top 600WG	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Liên doanh Quốc tế Fujimoto

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Combo 600WG	Thán thư/ớt	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Metrobin 600WG	Thán thư/ớt	Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát
498	Metominostrobin (min 97%)	Ringo-L 20SC	Gỉ sắt/đậu tương, thán thư/gừng, thán thư/cà phê	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
499	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 405WP	**50SC:** lem lép hạt/lúa **405WP:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Micelo 125WP	Chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/khoai môn	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Myclo 400WP	Đạo ôn/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Hóc Môn
500	Myclobutanil 130g/kg + Pyraclostrobin 250g/kg	Tokayo 380WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
501	Myclobutanil 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg)	Sieutino 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/lúa (xử lý hạt giống); khô vằn, lem lép hạt/lúa **780WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
502	Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Rusem super 750WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
503	Myclobutanil 100g/kg + Thifluzamide 500g/kg	Wonderful 600WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH An Nông
504	Myclobutanil 50g/l (200g/kg) + Thiodiazole Zinc 200g/l (500g/kg)	Usagvil 250SC, 700WP	**250SC:** Bạc lá/lúa **700WP:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê, điều; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
505	Ningnanmycin	Ace green 8SL	Đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
		Annongmycin 80SL, 100SP	**80SL:** bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho **100SP:** thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
		Bonny 4SL	Chết cây con/lạc, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, héo rũ/cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu; thối thân vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
		Cosmos 2SL	Bạc lá, khô vằn/lúa; hoa lá, xoăn lá, thán thư/ớt; phấn trắng, thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột; hoa lá/thuốc lá; sương mai, xoăn lá/cà chua	Công ty TNHH Nam Bắc
		Diboxylin 2SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; mốc xám, đốm lá/bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bầu bí; héo rũ/đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/cam, chanh; thối quả/xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/hoa cúc; thán thư, phấn trắng, thối nhũn/nho; thán thư, phấn trắng/xoài; thối nhũn/tỏi, hành; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu, đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Ditacin 8SL, 10WP	**8SL:** héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/thuốc lá; sương mai/cà chua; bạc lá/lúa; thối nõn/dứa; héo xanh/lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh **10WP:** khảm/thuốc lá; héo rũ/lạc	Công ty TNHH Nông Sinh
		Evanton 40SL	Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fukuda 3SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Jonde 3SL	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Kanicin 100WP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH CEC Việt Nam
		Kozuma 5WP, 3SL	Khô vằn, đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt lúa/lúa; vàng lá/hoa cúc; xoăn lá/ớt; sương mai/dưa hấu; loét/cam; héo khô/bí xanh; khảm, héo rũ/thuốc lá; héo rũ/cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/cà chua	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Kufic 80SL	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
		Lincolnusa 15WP, 81SL	**15WP:** Bạc lá/lúa **81SL:** Bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Molbeng 2SL	Bạc lá/lúa, héo rũ/cà chua; sương mai/dưa hấu; thối quả/xoài, vải	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Naga 80SL	Bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty CP Hóc Môn
		Niclosat 4SL	Khô vằn, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/cà phê; lở cổ rễ, sương mai/cà chua; khô vằn/ngô; thối gốc/khoai tây, bí xanh; xoăn lá/ớt; hoa lá/thuốc lá; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Ningnastar 50WP, 50SL	**50WP:** đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/dưa chuột **50SL:** phấn trắng/dưa chuột	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ
		Pyramos 40SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Romexusa 2SL, 20WP	**2SL:** phấn trắng/đậu tương **20WP:** bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Somec 2SL	Bệnh hoa lá/thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ớt; bạc lá/lúa; thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng/dưa chuột; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Nông dược Miền Nam
		Sucker 4SL, 90WP	**4SL:** đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/lúa; thán thư/cam; mốc xám, đốm lá/bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; thối quả, phấn trắng/xoài; rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông/điều **90WP:** Đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Supercin 50WP, 80SL	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; giả sương mai/cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Supermil 50WP, 40SL	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Thaiponbao 40SL	Phấn trắng/nho, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải; sương mai, chết cây con/cà chua; thối quả/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong
506	Ningnanmycin 17g/l, (10g/kg) + Polyoxin B 10g/l, (22g/kg)	Polysuper 27SL, 32WP	**27SL:** Thán thư/vải **32WP:** Lem lép hạt/lúa, thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
507	Ningnanmycin 5g/kg + Polyoxin B 11g/kg + Streptomycin sulfate 5g/kg	Rorai 21WP	Lem lép hạt, bạc lá/lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Sunshi 21WP	Thán thư/vải, lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
508	Ningnanmycin 10g/kg (20g/l) + Streptomycin sulfate 68g/kg (60g/l)	Mycinusa 78WP, 80SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
509	Ningnanmycin 60g/l (60g/kg) + Streptomycin 240g/l (490g/kg)	Liveshow 300SL, 550WP	**300SL:** Đốm sọc vi khuẩn/lúa **550WP:** Thán thư/xoài; đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; phấn trắng/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
510	Ningnanmycin 30g/kg + Tricyclazole 770g/kg	Avazole 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
511	Ningnanmycin 25g/l (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (790g/kg)	Vitaminusa 450SC, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
512	Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg	Goldbem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
513	Oligo-alginate	M.A Maral 10SL, 10WP	**10SL:** đốm vòng/cà rốt; kích thích sinh trưởng/chè **10WP:** kích thích sinh trưởng/bắp cải, cà rốt, cây hoa cúc	Công ty TNHH Ngân Anh
514	Oligo-sacarit	Olicide 9SL	Rỉ sắt/chè, sương mai/bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/hồ tiêu, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX TM Bio Vina
515	Oligosaccharins	Acoustic 5SL	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Deutschland Việt Nam
		KT-Oligosa 0.5SL	Thán thư/ớt	Công ty TNHH TM DV NN Kiên Thịnh
		Tutola 2.0SL	Sương mai/cà chua; chấm xám/chè; rỉ sắt/hoa cúc; đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
516	Oxathiapiprolin (min 95%)	Zorvec® Enicade® 10 OD	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
517	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5SC	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Batista 33.5SC	Bạc lá/lúa	Sinon Corporation
		Funsave 33.5SC	Bạc lá/lúa	Công ty CP Global Farm
518	Oxolinic acid (min 93%)	G-start 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Oka 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Oxalin 200WP	Bạc lá/lúa, héo dây thối củ/khoai lang	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Oxo 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm
		Sieu tar 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Starner 20WP	Lem lép hạt, bạc lá/lúa; héo xanh/hoa cúc	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
		Starwiner 20WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
519	Oxolinic acid 600g/kg + Salicylic acid 150g/kg	Dorter 750WP	Thán thư/hoa hồng, bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
520	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg	Map lotus 125WP	Bạc lá, thối bẹ, thối hạt/lúa	Map Pacific Pte Ltd
521	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Lino oxto 200WP	Bạc lá/lúa, phấn trắng/cao su	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
522	Oxolinic acid 200g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Tryxo 750WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
523	Oxytetracycline	Usastano 500WP	Bạc lá/lúa, đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
524	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg	Miksabe 100WP	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; loét, sẹo/cam; héo rũ cây con/thuốc lá; đốm lá/dưa chuột; héo cây con/dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/cà phê; thối hoa/hoa hồng; thối gốc/hoa ly; héo rũ/hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; thối quả/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Oxycin 100WP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
525	Oxytetracycline hydrochloride 55% (550g/kg) + Streptomycin sulfate 35% (350g/kg)	Marthian 90SP	Héo xanh/cà chua	Công ty TNHH Hạt giống HANA
		Ychatot 900SP	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
526	Oxytetracycline 400g/kg + Streptomycin 100g/kg	Centertaner 500WP	Bạc lá/lúa, đốm đen/cải xanh	Công ty TNHH An Nông
527	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Banking 110WP	Bạc lá/lúa, thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
528	Oxytetracycline hydrochloride 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Avikhuan 102SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân
529	Oxytetracycline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg	Goldfull 500WP	Thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ/gừng; thán thư/ớt; bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
530	*Paecilomyces lilacinus*	Bionema 80WP	Tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu, dưa lưới	Trung tâm công nghệ sinh học TP. Hồ Chí Minh
		Manecer 200WP	Tuyến trùng/thanh long, hồ tiêu	Công ty CP Nông dược HAI
		Nemaces 10^8 cfu/gWP	Tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu, thanh long, cam, chuối, cà rốt	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Palila 500WP (5 x 10^9cfu/g)	Tuyến trùng/cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
531	Papain	MAP Oni 2SL	Loét/cam, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải	Map Pacific Pte. Ltd
532	Penconazole (min 95%)	Penazon 100EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Toshiro 10EC	Phấn trắng/hoa hồng, đốm mắt cua/hoa cúc	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Ω-Penco 20EW	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
533	Pencycuron (min 98%)	Alfaron 250WP	Khô vằn/lúa, chết rạp cây con/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Forwaceren 25WP	Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/khoai tây	Forward International Ltd
		Luster 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Monceren 250SC	Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải, chết ẻo/lạc	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Moren 25WP	Khô vằn/lúa, chết ẻo cây con/dưa chuột, lở cổ rễ/lạc, Khô vằn/ngô	Công ty CP BVTV I TW
		Vicuron 250SC	Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
534	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Arakawa 270WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Teb 270WP	Lem lép hạt/lúa, lở cổ rễ/hoa cúc	Sundat (S) PTe Ltd
535	Penthiopyrad (min 98.8%)	Kabina 200SC	Đốm nâu/thanh long	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
536	Picarbutrazox (min 94.5%)	Quintect 10SC	Giả sương mai/dưa hấu, sương mai/cà chua	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
537	Physcion	Dofine 0.5SL	Phấn trắng/bí đao, đốm nâu/thanh long, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
538	Picoxystrobin (min 98.5%)	Aproach® 250SC	Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Master Plus 225SC	Đốm lá/ngô	Công ty TNHH Master AG
		Picobin 250SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa, đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
		Picothaobin 250SC	Đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
		Ω-Pico 225SC	Thán thư/thanh long	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
539	Picoxystrobin 10% + Propiconazole 20%	Ace pypro 30SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
540	Picoxystrobin 70g/l + Propiconazole 120g/l	Suntioo 190SC	Rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
541	Picoxystrobin 250g/l + Prothioconazole 50g/l	Picoros 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
542	Phosphorous acid	Agri-Fos 400SL	Bệnh do nấm Phythophthora/sầu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa; đốm nâu/thanh long; xử lý hạt giống trừ bệnh đạo ôn/lúa; đốm nâu/thanh long	Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA- Techno)
		Herofos 400SL	Mốc sương/nho, tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê; cỏ sân golf, cải bắp; chết nhanh/hồ tiêu; đốm nâu/thanh long	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Hortiphos 600SL	Xì mủ/sầu riêng	Hợp tác xã Dịch vụ Chăn nuôi Xuân Phú
		Phytofos 600SL	Nứt thân xì mủ/sầu riêng, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
		Sprayphos 620SL	Sương mai/cà chua; xì mủ/cam, quýt, sầu riêng; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
543	Polyoxin complex (min 31%)	Polyoxin AL 10WP	Đốm lá/hành, chảy gôm/dưa hấu, thán thư/thanh long, ớt	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
544	Polyoxin B	5 Lua 3SL, 20WP	Phấn trắng/bầu bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Bio Top 30WP	Đốm lá/hành, sưng rễ/cải bắp	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
		Caligold 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
		Ellestar 3SL, 20WP, 30SC	**3SL:** phấn trắng/bầu bí **20WP:** đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải; sương mai/cà chua **30SC:** Sẹo/cam	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
545	Polyphenol chiết xuất từ cây núc nác (*Oroxylum indicum)* và lá, vỏ cây liễu (*Salix babylonica)*	Chubeca 1.8SL	Thán thư, héo rũ/ớt; thối nhũn/cải xanh; lở cổ rễ/bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhãn; thán thư/xoài, thanh long; đốm nâu/thanh long; thán thư/hành, ghẻ nhám/cam, đốm lá/ngô	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
546	Prochloraz (min 97%)	Agrivil 250EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Atilora 48EC	Lem lép hạt/lúa	Asiagro Pacific Ltd
		Azopro Top 450EW	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Dailora 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
		Mirage 50WP, 450EC	**50WP:** thán thư/hồ tiêu **450EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Talent 500WP	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
547	Prochloraz-Manganese complex	Trinong 50WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/lúa	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
548	Prochloraz 400g/l + Propiconazole 90g/l	Picoraz 490EC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
549	Prochloraz 255g/l, (309.9g/l), (10g/kg), 250g/kg + Propineb 10g/l, (0.1g/l), (705g/kg), 500g/kg	Forlione 265EW, 310EC, 715WP, 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
550	Prochloraz 267g/l + Tebuconazole 133g/l	Sun Coloraz 400EW	Đốm lá/lạc	Công ty CP Sunseaco Việt Nam
551	Prochloraz 250g/l + Tebuconazole 160g/l	Tilrice 410EC	Đốm lá/lạc	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
552	Prochloraz 420g/l (10g/kg), + Tricyclazole 10g/l (65g/kg)	Anizol 430SC, 75WP	**75WP:** Đạo ôn/lúa **430SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vagritex
553	Prochloraz 400g/l (10g/kg) + Sulfur 20g/l (450g/kg), (300g/kg) + Tricyclazole 10g/l (55g/kg)	Rexcide 430SC, 515WP	**515WP:** đạo ôn/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
554	Propamocarb.HCl (min 92%)	Hussa 722SL	Sương mai/dưa hấu, chết cây con/lạc	Công ty CP BVTV ATC
		Probull 722SL	Tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Proplant 722SL	Nấm trong đất/hồ tiêu, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam	Công ty TNHH Kiên Nam
		Treppach Bul 607SL	Chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột, xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su; mốc sương/cà chua	Agria S.A
		Zamil 722SL	Mốc sương/nho	Công ty CP Nicotex
555	Propamocarb 530g/l + Fosetyl-aluminium 310g/l	Previcur Energy 840SL	Chết rạp/cà chua (sử dụng trong vườm ươm)	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
556	Propamocarb hydrochloride 500g/l + Kasugamycin 25g/l	Vaba super 525SL	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
557	Propiconazole (min 90%)	Agrozo 250EC	Thối thân, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
		Bumper 250EC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Canazole 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
		Catcat 250EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
		Fordo 250EC	Khô vằn/lúa	Forward International Ltd

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fungimaster 250EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Lunasa 25EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Propytil 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Starsai 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Tien sa 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Tilusa super 300EC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tinmynew 250EC, 250EW	**250EC:** khô vằn/lúa **250EW:** lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
		Tinix 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
		Tiptop 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
		Vitin New 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
558	Propiconazole 125g/l + Tebuconazole 100g/l	Farader 225EW	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
559	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Folitasuper 300EC	Lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương, lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		TEPRO - Super 300EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; thán thư/điều; khô vằn/ngô, đốm lá/lạc, thán thư/cà phê	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Tilgol super 300EC	Lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
560	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Gtop 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
561	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l + Tricyclazole 350g/l	Bembo 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
562	Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Bismer 780WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
563	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Dotalia 525SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Fao-gold 525SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Filia® 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Filyannong super 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Newlia Super 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Tillage-super 525SE	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
564	Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l	Nano Gold 555SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
565	Propiconazole 125g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400g/l (720g/kg)	Novazole 525SE, 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agrohao VN
566	Propiconazole 55g/l (100g/kg) + Tricyclazole 500g/l (550g/kg)	Bumrosai 555SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
567	Propiconazole 25g/kg (125g/l) + Tricyclazole 400g/kg (400g/l)	Rocksai super 425WP, 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang
568	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450g/l	Finali 575SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
569	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Bimtil 550SE	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		TilBem Super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tilbis super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Tilmil super 550SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
570	Propineb (min 80%)	A-chacô 70WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Aconeb 70WP	Thán thư/xoài; mốc sương/nho; lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Đồng Xanh
		Afico 70WP	Thán thư/xoài; lở cổ rễ/hành; sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nicotex
		Alphacol 700WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Antracol 70WP, 70WG	**70WP:** đốm lá/bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/thuốc lá; thối cổ rễ/hành; thán thư/xoài, cà phê, điều, chè, thanh long, chôm chôm; sương mai/nho, dưa chuột; cháy sớm/cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm quả/cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ngô; sương mai/vải; sương mai/	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			hành, mốc xám/rau cải, đốm mắt cua/mồng tơi; đốm đen, thán thư/bưởi **70WG:** thán thư/xoài, sương mai/nho	
		Bach 70WP	Lem lép hạt/lúa	Sinon Corporation
		Donacol super 700WP	Thán thư/xoài	Công ty CP Smart Farm
		Doremon 70WP	Sương mai/khoai tây; lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
		Dovatracol 72WP	Thán thư/sầu riêng, xoài, cà phê, hồ tiêu; ghẻ nhám/cam; lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		Ekawa 800WP	Đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
		Newtracon 70WP	Thán thư/xoài, cà phê, điều, vải; đạo ôn/lúa; sương mai/dưa hấu; đốm lá/bắp cải, xoài; mốc sương/nho; thán thư, thối rễ chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/lạc, hành; sương mai/cà chua; lở cổ rễ/hành; ghẻ sẹo/cam; vàng lá/khoai lang	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Nofacol 70WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài, ớt; đốm vòng/cà chua, thán thư/thanh long	Công ty TNHH - TM Nông Phát
		Nova 70WP	Thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Pylacol 700WP	Đốm lá/cần tây; đạo ôn, đốm nâu/lúa; thán thư/xoài, ớt	Rotam AsiaPAcific Limited
		Sienna 70WP	Sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bộ
		Startracon 70WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Strancolusa 70WP	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tadashi 700WP	Sương mai/hành, dưa hấu; thán thư/xoài, cà phê	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Tamnong Propin 70WG	Thán thư/ớt	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
		Tobacol 70WP	Mốc sương/nho, thán thư/xoài, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Yoshino 70WP	Chết nhanh/hồ tiêu, nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM SX GNC
		Zintracol 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột; đốm lá/bắp cải; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông
571	Propineb 65% + Tebuconazole 5%	Capjapane 70WP	Rỉ sắt/hoa hồng	Công ty CP Newfarm Việt Nam
572	Propineb 10g/l (10g/l), (10g/kg), (500g/kg) + Tebuconazole 260g/l (445g/l), (705g/kg), (250g/kg)	Natisuper 270EW, 455SC, 715WP, 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
573	Propineb 10g/l (10g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 260g/l (10g/l), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (760g/kg)	Natitop 280EW, 420SC, 800WP	**280EW, 800WP:** lem lép hạt/lúa **420SC:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
574	Propineb 70% + Triadimefon 5%	ARC-carder 75WP	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm vòng/khoai tây	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
575	Propineb 542g/kg + Tricyclazole 150g/kg	Felling 692WP	Đốm lá/lạc	Công ty CP Nông dược HAI
576	Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg	Activo super 648WP	Thán thư/xoài, vải, cà phê; sương mai/hành, phấn trắng/nho	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Flint pro 648WG	Đạo ôn/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu, nhãn; đốm lá/bắp cải, cà chua; mốc xám/rau cải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
577	Protein amylose	Vikny 0.5SL	Thối nhũn/bắp cải; thán thư/ớt, dưa hấu; bạc lá/lúa; xử lý hạt giống bệnh lúa von/lúa, thối nhũn/hành, loét vi khuẩn/cam, lép vàng vi khuẩn, thối gốc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
578	Prothioconazole (min 95%)	Midas 30OD	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH ĐT và PT Ngọc Lâm
		Navypro 300SC	Đốm nâu/thanh long, thán thư/xoài, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		TT Tadol 480SC	Thán thư/xoài	Công ty TNHH TM Tân Thành
579	Prothioconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Mdanzole 400SC	Rỉ sắt/đậu tương	Công ty TNHH MTV Mạnh Đan
580	Prothioconazole 175g/l + Trifloxystrobin 150g/l	Trithizole 325SC	Thán thư/hoa hồng	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
581	*Pseudomonas fluorescens*	B Cure 1.75WP	Đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/đậu tương; lở cổ rễ/cà chua, ớt; mốc xám/nho	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		TKS-Anti Phytop WP	Chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/chanh	Công ty TNHH Thủy Kim Sinh
		Topfast 311WP	Héo xanh vi khuẩn/cà chua	Công ty CP Ace Biochem Việt Nam
582	Pydiflumetofen (min 98%)	Miravis® 200SC	Phấn trắng/ớt, đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
583	Pyraclostrobin (min 95%)	Coranto 250SC	Sương mai/khoai tây	Công ty CP ĐT Hợp Trí
		Eva 250SC	Rỉ sắt/đậu tương	Công ty TNHH MTV Long An
		Hi-top 250SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Global Farm

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Highline 150SC	Đốm lá/lạc	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
		Kaiser 250EC	Ghẻ sẹo/cam	Công ty CP Nicotex Nam Thái Dương
		Koko 25SC	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Kanto 250SC	Sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm
		Kratos 250SC	Thán thư/điều	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
		Mdbin 250SC	Rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH MTV Mạnh Đan
		Mastery 25SC	Mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Agro Việt
		Pilino 250SC	Đốm lá nhỏ/ngô, thối cành/thanh long	Công ty CP Hóc Môn
		Tanzent 20WG	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ
		Trilosan 300SC	Nứt thân xì mủ/dưa hấu	Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd.
		Smart Pro 250SC	Thán thư/ớt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Youtup 250EC	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
584	Pyraclostrobin 7% + Tebuconazole 28%	Goruden 350SC	Rỉ sắt/ngô, lạc; phấn trắng/hoa hồng	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
585	Pyraclostrobin 10% + Tebuconazole 20%	Tebeauty 30SC	Rỉ sắt/cà phê	Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd.

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
586	Pyraclostrobin 115g/l + Tebuconazole 230g/l	Pilartep 345SC	Rỉ sắt/Cà phê	Pilarquim (Shanghai) Co. Ltd.
587	Pyraclostrobin 8% + Tebuconazole 37%	BN-Tepy 45WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Bảo Nông Việt
588	Pyraclostrobin 10% + Thifluzamide 10%	Gongfu 20SC	Thán thư/hồ tiêu, điều	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
589	Pyrimethanil (min 95%)	Rovia 420SC	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Được Mùa
		Tilsom 400SC	Thối nhũn/hành	Công ty TNHH Trường Thịnh
590	Pyrimidine Nucleotide Antibiotic	Mai 007 5SL	Giả sương mai/dưa chuột, đạo ôn/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP ĐT Hợp Trí
591	Quaternary Ammonium Salts	Physan 20SL	Thối thân, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; lúa von/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/phong lan	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang
592	*RhodopseudomonasPAlustri* PSB-S	SunflySC	Sương mai/cà chua, đốm lá/hành	Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh
593	*Rhodovulum sulfidophilum* HNI-1	UpriseSC	Sương mai/cà chua, đốm lá vi khuẩn/ớt, đốm nâu/thanh long	Công ty CP Ace Biochem Việt Nam
594	Saisentong (min 95%)	Visen 20SC	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
595	Salicylic Acid	Bacla 50SC	Bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Exin 4.5SC	**4.5SC:** (Exin R) đạo ôn, bạc lá/lúa, chết nhanh/hồ tiêu **4.5SC:** (Phytoxin VS): héo tươi/cà chua	Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
596	*Streptomyces lydicus*	Actinovate 1 SP	Thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/phong lan; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cam, sầu riêng, xoài, nhãn, vải; tuyến trùng/hồ tiêu; thối nhũn/bắp cải, đốm vòng/hành, thối búp/chè	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
597	*Streptomyces lydicus* 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino-Iron 1.3 SP	Thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/phong lan; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cam, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
598	*Streptomycin sulfate*	Acstreptocinsuper 40TB	Thối nhũn/bắp cải; thán thư/thanh long, sẹo/cam	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Goldnova 200WP	Bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông
		Kaisin 100WP	Thối nhũn/bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Việt Thắng
		Liberty 100WP	Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa, loét/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Poner 40TB, 40SP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH MTV Tô Nam Biotech
		Stepguard 100SP, 150TB	**100SP:** thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa **150TB:** bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Strepgold 100WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Supervery 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Yomistar 105WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
599	Sulfur	Kumulus 80WG	Sẹo/cam, phấn trắng/xoài, nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê, phấn trắng/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Fulac 80WG, 80WP, 500SC	**80WG:** Nhện gié/lúa **80WP:** nhện đỏ/cam **500SC:** phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Lipman 80WG	Phấn trắng/xoài, cao su, chôm chôm; nhện gié/lúa; sẹo/cam	Công ty CP Nông dược HAI
		Microthiol Special 80WG, 80WP	**80WG:** phấn trắng/nho, chôm chôm; nhện/cam **80WP:** phấn trắng/rau cải, đốm lá/ngô	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		OK-Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC	**80WG:** phấn trắng/xoài, chôm chôm **80WP:** phấn trắng/nho **85SC:** sẹo, nhện đỏ/cam; lem lép hạt/lúa; nhện lông nhung/nhãn, nhện gié/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNNH Ngân Anh
		Sulfurluxthai 80WG	Thán thư/vải	Công ty CP Sunseaco Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Sulox 80WP	Phấn trắng/xoài, cao su; đốm lá/lạc; nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải, nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
600	Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Novitop 850WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
601	Sulfur 2% (2%), (7%)+ Tricyclazole 40% (75%), (75%)	Vieteam 42SC, 77WG, 82WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
602	Sulfur 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bibim 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
603	Sulfur 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	StarBem Super 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
604	Sulfur 450g/l (655g/kg)+ Tricyclazole 200g/l (200g/kg)	Bimsuper 650SC, 855WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
605	Sulfur 35% + Tricyclazole 50%	Labem 85WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
606	Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg	Lionsul 575WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang
607	Tebuconazole (min 95%)	Conaxel 150SC	Thán thư/hồ tiêu, thối cổ rễ/cà phê	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Folicur 250EW, 250WG, 430SC	**250EW:** đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/điều; chết chậm/hồ tiêu **250WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa **430SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; đốm lá/lạc, chết chậm/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Forlita 250EW, 430SC	**250EW:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con, đốm lá/lạc; đốm lá/đậu tương **430SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
		Fortil 25SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Fozeni 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
		Huibomb 25EW	Khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
		Jiacure 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Milazole 250 EW	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Poly annong 250EW, 250EC, 450SC	**250EW, 250EC:** lem lép hạt/lúa **450SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Poticua 250EW	Lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; chết cây con/lạc	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Provil 30EW, 450SC	**30EW:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa **450SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/hoa hồng; chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Sforlicuajapane 450SC	Lem lép hạt/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Sieu tin 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		T.B.Zol 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tebuzole 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Thianzole 12.5EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Tien 250 EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		T-zole super 250EW, 250SC	**250EW:** đốm lá/đậu tương, đốm nâu/lạc, đốm vòng/khoai môn **250SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Vitebu 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
608	Tebuconazole 160g/l + Tricyclazole 200g/l	Beam™ Plus 360SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
609	Tebuconazole 125g/l (130g/l) + Tricyclazole 400g/l (450g/l)	Dolalya 525SC, 580EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
610	Tebuconazole 250g/l + Tricyclazole 275g/l	Gold-dog 525SC	Rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
611	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Tivaho 700WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
612	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Unique 750WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc, thán thư, rỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ lúa von/lúa	Map Pacific PTE Ltd
613	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Novigold 800WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
614	Tebuconazole 32% + Trifloxystrobin 16%	Huge 48SC	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Bigfive Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
615	Tebuconazole 250g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	TT-Bastigold 500SC	Thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Tân Thành
616	Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Activo 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Atrozole 750WG	Thán thư/hoa hồng	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
		BC-Latino 750WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Biocrop
		Conabin 750WG	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Navigator 750WG	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Nativo 750WG	Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/hoa hồng, điều, cà phê; đốm lá/hoa cúc, hồ tiêu; phấn trắng/hoa hồng; thán thư, bệnh sọc đen/ca cao; đốm vòng/khoai tây; khô vằn, đốm lá/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Tanimax 750WG	Đốm lá/hồ tiêu	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
		Triflo-top 750WG	Phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Twinstar 75WG	Rỉ sắt/cà phê	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
617	Tebuconazole 180g/l + Thifluzamide 90g/l	Nafluz 270SC	Lở cổ rễ/lạc	Nanjing Agrochemical Co., Ltd

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
618	Tetraconazole (min 94%)	Domark 40 ME	Rỉ sắt/cà phê, hoa cúc	Isagro S.p.A
619	Tetramycin	Mikcide 1.5SL	Bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; chết xanh/dưa hấu; héo rũ/thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/cam; thối thân/nho; phấn trắng/hoa hồng; vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH Được Mùa
620	Thảo mộc (Bã quả trẩu, bã thanh hao hoa vàng, bã vỏ hạt điều) 70% + *Trichoderma harzianum* 10^6 cfu/g + *Bacillus subtilis* 10^6 cfu/g + *Metarhizium anisopliae* 10^6 cfu/g + *Azotobacter beijerinckii* 10^6 cfu/g + *Bacillus gisengihumi* 10^6 cfu/g + *Streptomyces owasiensis* 10^6 cfu/g	SH-Lifu (SH-BV1)	Chết nhanh, chết chậm, tuyến trùng/hồ tiêu	Viện Bảo vệ thực vật
621	Tinh dầu quế	Tiêu tuyến trùng 18EC	Tuyến trùng/cà rốt, hồ tiêu, cà phê	Công ty CP VT NN Việt Nông
622	Thiabendazole (min 98.5%)	Bestar 505SC	Lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
623	Thifluzamide (min 96%)	BC-thizamide 240SC	Khô vằn/ngô	Công ty TNHH Biocrop
		Filix 240SC	Rỉ sắt/Cà phê	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Pulsor 23SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
		Shiral 240SC	Khô vằn/ngô	Công ty TNHH ADU Việt Nam
624	Thiodiazole copper (min 95%)	Longbay 20SC	Bạc lá/lúa, xì mủ, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Trường Thịnh
625	Thiodiazole zinc (min 95%)	Anti-one 200SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Lk-one 50SC	Bạc lá/lúa, sẹo/cam	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
626	Thiram (TMTD) (min 96%)	Newthiram 800WP	Thán thư/cà phê	Công ty CP S New Rice
		Pro-Thiram 80WP, 80WG	**80WP:** đốm lá/phong lan **80WG:** khô vằn/lúa, thán thư/cà phê	Agspec Asia Pte Ltd
		Scortlan 80WP, 80WG	**80WP:** đốm lá/đậu tương, lạc **80WG:** cháy lá/hoa mai	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
627	Thiram 30% + Ziram 50%	Zipra 80WP	Thán thư điều, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
628	Triadimefon (min 96%)	Encoleton 250WP	Thối gốc/khoai tây, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Omega-mefon 15WP	Đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
629	Triadimenol (min 97%)	Bayfidan 250EC	Rỉ sắt/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Samet 25EC	Phấn trắng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
630	*Trichoderma* spp	Bio-Pro Tricho 1 x 10^9 bào tử/g FG	Chết rạp cây con/cà rốt, cà chua, cải bắp	Công ty TNHH Dalat Hasfarm
		Promot PlusWP (*Trichoderma spp* 5.10^7 bào tử/g); Promot PlusSL (*Trichoderma koningii* 3.10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* 2.10^7 bào tử/g)	**WP:** thối gốc, thối hạch/bắp cải; chết cây con/cải thảo **SL:** đốm nâu, đốm xám/chè; thối hạch, thối gốc/bắp cải	Công ty TNHH Ngân Anh
		TRICÔ-ĐHCT 10^8 bào tử/g	Vàng lá thối rễ do *Fusarium solani*/cây có múi; chết cây con/dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều, cải bẹ; thối rễ/cà phê, hồ tiêu; tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu, cà rốt; sưng rễ/bắp cải	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Vi-ĐK 10^9 bào tử/g AP	Thối rễ/sầu riêng; lở cổ rễ/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
631	*Trichoderma harzianum* 4% + *Trichoderma konigii* 1%	Tiên tiến 5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
632	*Trichoderma harzianum*	Podesta 200WP	Lở cổ rễ/cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
		Zianum 1.00WP	Chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/cà chua, thối rễ/hồ tiêu, thán thư/hành, thanh long; tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Hóc Môn
633	*Trichoderma asperellum* 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma atroviride* 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Lúa von 10^8 bào tử/gWP	Lúa von/lúa; khô vằn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
634	*Trichoderma virens* 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma hamatum* 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Phytoph 10^8 bào tử/gWP	Loét sọc miệng cạo/cao su; xì mủ/bưởi, sầu riêng, chết nhanh/hồ tiêu; thối quả/vải; thối quả/nhãn; đốm nâu/thanh long; sương mai/cà chua, khoai tây	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
635	*Trichoderma viride* 75% (7.5 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma harzianum* 25% (2.5 x 10^7 bào tử/g)	Tricô ĐHCT-Nấm hồng 10^8 bào tử/gWP	Nấm hồng/cao su, cà phê, sầu riêng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
636	*Trichoderma sperellum* 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma harzianum* 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	Tricô ĐHCT-Khóm 10^8 bào tử/gWP	Thối nõn/dứa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
637	*Trichoderma konigii* M8; M32; M35 1x10^9 CFU/g	Tricô hạt nhân C833 1x10^9 CFU/gWP	Tuyến trùng/cà phê	Công ty TNHH Tam Nông
638	*Trichoderma virens* (T.41).10^9 cfu/g	NLU-Tri	Chết rạp cây con/cải ngọt, dưa chuột; héo rũ trắng gốc/cà chua	Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh
639	*Trichoderma viride*	Ace tricov 19WP	Thối rễ/ớt	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
		Biobus 1.00WP	Thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/cà chua, khoai tây; thối nhũn, đốm lá/hành; thán thư/xoài; xì mủ/sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/cà phê; chấm xám, thối búp/chè; chết nhanh, thối gốc rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
640	Tricyclazole (min 95%)	Acdowbimusa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Andozol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
		Angate 75WP, 350SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Avako 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
		Bamy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
		Beam® 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Belazole 75WP	Đạo ôn/lúa	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Bemgreen 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Bemsuper 500SC, 750WG, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Bidizole 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SAM
		Bim-annong 45SC, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Bimdowmy 375SC, 750WG, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Bimusa 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Binlazonethai 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Binhtryzol 75WP	Đạo ôn/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Blastogan 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Bn-salatop 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
		Bpbyms 200WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Bsimsu 75WG, 555SC, 880WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
		Cittizen 75WP, 333SC	Đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd
		Colraf 20WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Danabin 75WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê
		Dolazole 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Forbine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Flash 75WP, 800WG	Đạo ôn/lúa	Map Pacific PTE Ltd
		Frog 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fullcide 50SC, 760WG, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Goldone 420SC, 760WG, 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Gremusamy 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Hagro.Blast 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Hobine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóc Môn
		Jiabean 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kennedy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Koszon-New 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH OCI Việt Nam
		Lany 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Lazole TSC 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Lim 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Newbem 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến
		Newzobim 45SC, 75WG, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Pim.pim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH P - H
		Pin ấn độ 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
		Sieubymsa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Superzole 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Long Hiệp
		Tanbim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Tri 75WG	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Tricom 75WG, 75WP	**75WG:** đạo ôn/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **75WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Tridozole 45SC, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Trione 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
		Trizole 75WP, 75WG, 400SC	**75WP, 75WG:** đạo ôn lá, cổ bông/lúa **400SC:** đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Uni-trico 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Usabim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư Liên Việt
		Vace 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông Việt
		Vdbimduc 820WG	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Vibimzol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Window 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
		Zoletigi 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
641	Tricyclazole 200g/kg + Sulfur 650g/kg	Centerdorter 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Liên minh Nông nghiệp bền vững
642	Tricyclazole 720g/kg + Sulfur 140g/kg	Grinusa 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
643	Tridemorph (min 95%)	Musaclean 860OL	Phấn trắng/cao su	Rotam Asia Pacific Limited
644	Trifloxystrobin (min 96%)	Bao ngu coc 500WG	Thán thư/ca cao, thanh long	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Bina 30SC	Thán thư/ớt	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Kora 250SC	Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Triforce 500WG	Đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Danken Việt Nam
645	Triflumizole (min 99.38%)	TT-Akazole 480SC	Đạo ôn/lúa, lở cổ rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Tân Thành
646	Triforine (min 97%)	Saprol 190DC	Phấn trắng/hoa hồng, đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, đốm nâu/thanh long	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
647	Tổ hợp dầu thực vật (dầu màng tang, dầu sả, dầu hồng, dầu hương nhu, dầu chanh)	TP-Zep 18EC	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; đốm nâu, đốm xám, thối búp/chè; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; nấm muội đen (Capnodium sp)/nhãn	Công ty TNHH Thành Phương

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
648	Validamycin (Validamycin A) (min 40%)	Anlicin 5WP, 5SL	**5WP:** khô vằn/lúa **5SL:** khô vằn/lúa; nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty TNHH An Nông
		Asiamycin super 100SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
		Avalin 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Biovacare 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
		Damycine 5WP, 5SL	Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, lạc, dưa chuột; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Duo Xiao Meisu 3SL, 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Fubarin 20WP	Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/đậu tương, lạc; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
		Haifangmeisu 5WP, 10WG, 10SL	**5WP:** khô vằn/lúa **10WG:** khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu **10SL:** Chết cây con/dưa hấu	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
		Javidacin 5SL, 5WP	**5SL:** khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su **5WP:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/cà chua	Công ty TNHH Việt Đức
		Jinggangmeisu 5SL, 10WP	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty CP Nicotex
		Limycin 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
		Natistar 51WG, 100SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Vagritex

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Navalilusa 5SL, 5WP	Khô vằn/lúa; chết ẻo cây con/ớt, bắp cải, thuốc lá, dưa hấu	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa Kỳ
		Pinkvali 5SL, 50WP	**5SL:** nấm hồng/cao su, đốm vằn/lúa **50WP:** lở cổ rễ/cà chua, khô vằn/lúa	Công ty CP Hóc Môn
		Qian Jiang Meisu 5WP, 5SL	**5WP:** khô vằn/lúa **5SL:** lở cổ rễ/đậu tương; nấm hồng/cà phê, cao su; khô vằn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Romycin 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP TST Cần Thơ
		Tidacin 3SC, 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Top-vali 5SL	Mốc hồng/cà phê, cao su; khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX ND vi sinh Viguato
		Tung vali 5SL, 5WP	**5SL:** khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê **5WP:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vacin 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH ADC
		Vacinmeisu 50WP, 50SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Vacony 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Vacocin 3SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
		Vali 5SL	Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/đậu, nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty CP Nông dược HAI

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Valicare 5WP, 8SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Validad 100SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP Bình Điền MeKong
		Vali TSC 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP Lion Agrevo
		Vali-navi 5SL	Nấm hồng/cao su, khô văn/lúa	Công ty CP Khử Trùng Nam Việt
		Validacin 5SL	Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/ớt, mốc hồng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
		Validan 3SL, 5WP	**3SL:** khô vằn/lúa, ngô **5WP:** khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Valijapane 5SL, 5SP	Nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu tương, cà phê, bông vải	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Valitigi 3SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Valigreen 50SL, 100WP	Khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su; khô cành/cà phê; thối gốc/khoai tây; lở cổ rễ/bắp cải, bí xanh, đậu đũa, lạc, cà chua	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
		Valivithaco 3SL, 5SC, 5WP	**3SL:** khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su, cà phê; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5WP:** khô vằn/ngô, lúa; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5SC:** khô vằn/lúa, bệnh chết ẻo/rau cải	Công ty TNHH Việt Thắng
		Valinhut 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Vallistar 5SL, 10WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Valygold 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
		Vamylicin 5SL, 5WP	**5WP:** khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bắp cải **5SL:** nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bắp cải	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Villa-fuji 100SL	Lở cổ rễ/lạc, nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
		Vanicide 5SL, 5WP	**5SL:** khô vằn/lúa, thối gốc/khoai tây, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/cà chua **5WP:** khô vằn/lúa, ngô; lở cổ rễ/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Varison 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
		Vida® 3SC, 5WP	**3SC:** khô vằn/lúa, thối (gốc, rễ)/rau cải **5WP:** khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
		V-cin 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Sundat (S) PTe Ltd
		Vivadamy 5SL, 5SP	**5SP:** khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su **5SL:** khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su, nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Voalyđacyn - nhật 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
		Yomivil 108SC, 115WG	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
649	Zineb (min 86%)	Bp-nhepbun 800WP	Thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Guinness 72WP	Phấn trắng/nho, cà chua	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	HOẠT CHẤT/THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tigineb 80WP	Mốc sương/cà chua, thối quả/cam, quýt; thán thư/cà phê; đốm lá/xà lách xoong, ghẻ sẹo/quýt	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Zinebusa 800WP	Đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Zin 80WP	Mốc sương/khoai tây, mốc xanh/thuốc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Zineb Bul 80WP	Mốc sương/khoai tây, đốm vòng/cà chua, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, phấn trắng/nho	Agria S.A
		Zinacol 80WP	Rụng lá/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
		Zinforce 80WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/dưa hấu	Forward International Ltd
		Zithane Z 80WP	Thối quả/nho, sương mai/cà chua	Công ty CP BVTV I TW
		Zodiac 80WP	Đốm nâu/lúa, mốc sương/cà chua	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
650	Ziram (min 95%)	Ziflo 76WG	Thán thư/cà phê	Agspec Asia Pte Ltd
651	Zhongshengmycin (min 95%)	Map strong 3WP	Bạc lá/lúa; héo xanh/cà chua, loét vi khuẩn/cam	Map Pacific PTE Ltd

(Xem tiếp Công báo số 919 + 920)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng